

Phụ lục 01: Tổng hợp loại hình thiên tai ảnh hưởng đến Hà Nội

STT	Loại hình thiên tai	Số lượng theo năm					Tổng
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Bão/ ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp	5	4	0	2	4	15
2	Mưa lớn	15	13	4	8	8	48
3	Không khí lạnh	15	22	21	16	21	95
4	Rét đậm. rét hại	3	0	3	3	3	12
5	Nắng nóng	0	9	12	13	9	43
6	Đông Lốc	xảy ra cục bộ	xảy ra cục bộ	0	xảy ra cục bộ	1	1
7	Sét	xảy ra cục bộ	xảy ra cục bộ	0	xảy ra cục bộ	2	2
8	Ngập lụt	0	xảy ra cục bộ	0	xảy ra cục bộ	Nhiều nơi cả khu vực nội và ngoại thành	
9	Sạt lở đất	xảy ra cục bộ	xảy ra cục bộ	0	xảy ra cục bộ	xảy ra cục bộ	
11	Cháy rừng tự nhiên	0	xảy ra cục bộ	0	xảy ra cục bộ	0	

Phụ lục 02: Tổng hợp thiệt hại do thiên tai giai đoạn 2021-2025

CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị	Tổng 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
Trận thiên tai	Đợt	-	-	-	-	-	-
THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI							
Số người chết:	Người	16	4	2	-	8	2
Số người bị thương	Người	43	2	-	-	38	3
Số hộ bị ảnh hưởng	Hộ	47.370	-	-	-	47.151	219
Số người bị ảnh hưởng	Người	182.587	-	-	-	182.587	-
THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở							
Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Nhà	60	-	1	-	59	-
Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	Nhà	64	-	-	-	64	-
Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	Nhà	136	-	-	-	136	-
Thiệt hại một phần (dưới 30%)	Nhà	1.762	-	-	-	1.762	-
Nhà bị ngập nước	Nhà	56.067	21	1	-	44.301	11.744
Nhà phải di dời khẩn cấp	Nhà	9.379	-	1	-	4.965	4.413
THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC							
Số điểm/trường bị ảnh hưởng	Phòng	402	-	-	-	402	-
Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	Phòng	32	-	-	-	31	1
THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA							
Công trình văn hoá	Công trình	144	-	-	-	144	-
Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	Công trình	168	-	-	-	168	-

CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị	Tổng 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
THIỆT HẠI VỀ NÔNG. LÂM. DIÊM NGHIỆP		11.503	-	-	-	-	11.503
Diện tích lúa	Ha	63.286	-	11.683	4	34.817	16.782
Diện tích mạ	Ha	15	-	15	-	-	-
Diện tích hoa màu, rau màu	Ha	19.934	400	3.980	390	9.010	6.155
Số lượng hoa, cây cảnh các loại	Ha	1.195.471	-	-	47	1.195.424	-
Diện tích cây trồng lâu năm	Ha	1.106	-	-	-	1.106	-
Diện tích cây trồng hàng năm	Ha	347	-	-	-	347	-
Diện tích cây ăn quả tập trung	Ha	9.462	-	50	274	6.783	2.355
Diện tích rừng hiện có	Ha	154	-	-	-	154	-
Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	Ha	132.892	911	126	-	131.176	679
Cây giống bị hư hỏng		7	-	-	-	7	-
THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI		-	-	-	-	-	-
Gia súc bị chết, cuốn trôi	Con	6.264	-	128	-	6.136	-
Gia cầm bị chết, cuốn trôi	Con	683.271	-	33.021	-	647.035	3.215
Chuồng trại. trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	Chuồng	108	-	-	-	108	-
Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		1	-	-	1	-	-
<i>Chiều dài bị sạt. nứt. vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)</i>	m	10	-	-	10	-	-
Đê từ cấp IV trở xuống. đê bồi. bờ bao		1	-	-	1	-	-
<i>Chiều dài bị sạt. nứt. vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)</i>	m	10.470	-	466	5	9.999	-
Kênh mương bị sạt. trôi. hư hỏng		-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài</i>	m	23.400	-	148	-	21.937	1.315

CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị	Tổng 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
<i>Đập bị sạt lở. hư hỏng</i>		1	-	-	-	1	-
<i>Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập. chiều dài vỡ)</i>		-	-	-	-	-	-
Số trạm bơm	Trạm	79	-	-	-	79	-
<i>Kiên cố bị hư hỏng</i>		74	-	-	-	74	-
<i>Bán kiên cố bị hư hỏng</i>		5	-	-	-	5	-
Công trình thủy lợi khác bị vỡ. trôi và hư hỏng	Công trình	182	-	-	-	182	-
Bờ biển. bờ sông. suối bị sạt lở		-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài sạt lở</i>	m	7.110	-	-	-	-	7.110
THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG		-	-	-	-	-	-
Đường giao thông địa phương (đường tỉnh. đường huyện. đường xã)		-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài sạt lở. hư hỏng</i>	m	6.086	-	-	-	6.086	-
<i>Chiều dài bị ngập</i>	m	423.640	-	200	-	423.440	-
<i>Khối lượng đá. bê tông. nhựa đường</i>	m3	15	-	-	-	15	-
<i>Cầu bị hư hỏng</i>	Chiếc	188	-	-	-	188	-
THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN		4.497	-	-	-	4.497	-
Diện tích nuôi cá truyền thống		7.365	-	305	16	6.049	996
<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>		1.419	-	-	-	1.419	-
<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>		165	-	-	-	165	-
Các loại thủy. hải sản khác (*)		32	-	-	-	32	-
Lồng. bè nuôi thủy. hải sản các loại		179	-	-	-	179	-

CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị	Tổng 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC		-	-	-	-	-	-
Cột Ăng ten bị đổ, gãy	Cột	8	-	-	-	8	-
Cột treo cáp bị đổ, gãy	Cột	10	-	-	-	10	-
THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP		-	-	-	-	-	-
Cột điện bị đổ, gãy	Cột	1.408	-	-	-	1.378	30
Dây điện bị đứt	m	11.247	-	-	-	11.247	-
Trạm biến thế bị hư hỏng	trạm	53	-	-	-	53	-
THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG		-	-	-	-	-	-
Công trình cấp nước bị hư hỏng	Công trình	1	-	-	-	1	-
THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC		-	-	-	-	-	-
Trụ sở cơ quan	trụ sở	22	-	-	-	22	-
Chợ, trung tâm thương mại	cái	13	-	-	-	13	-
Nhà kho, phân xưởng	cái	2	-	-	-	2	-

Phụ lục 03: Tổng hợp các đối tượng dễ bị tổn thương thành phố Hà Nội

TT	Tên xã	Dân số			Đối tượng dễ bị tổn thương (DBTT)											
		Tổng dân số (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tổng số đối tượng DBTT	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	Số người từ 60 tuổi - 79 tuổi	Số người >= 80 tuổi	Số người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người bị bệnh hiểm nghèo	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Người mất năng lực hành vi dân sự	Số người dân tộc thiểu số tại vùng kinh tế khó khăn	Số người sống tại Vùng kinh tế đặc biệt khó khăn
	(1)	(2) = (3) + (4)	(3)	(4)	(5) = (6) + (..) + (16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng	3.332.880	1.608.752	1.551.065	689.944	638.604	298.392	60.047	27.603	38.004	4.747	-	4.355	1.684	15	-
1	Phường Cửa Nam	30.772	14.574	16.198	17.944	9.046	6.988	1.528	261	119	0	0	2	0	0	0
2	Hoàng Mai	110.758	56.208	54.550	41.447	23.201	15.156	3.081	750	0	0	0	9	0	0	0
3	Khương Đình	95.965	46.991	48.974	15902	11236	3.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Cầu Giấy	74.516	41.547	32.969	27.439	11.267	9.579	6.326	267	0	0	0	0	0	0	0
5	Xuân Đình	67.219	40.015	27.204	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên xã	Dân số			Đối tượng dễ bị tổn thương (DBTT)											
		Tổng dân số (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tổng số đối tượng DBTT	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	Số người từ 60 tuổi - 79 tuổi	Số người >= 80 tuổi	Số người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người bị bệnh hiểm nghèo	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Người mất năng lực hành vi dân sự	Số người dân tộc thiểu số tại vùng kinh tế khó khăn	Số người sống tại Vùng kinh tế đặc biệt khó khăn
6	Việt Hưng	103.715	53.471	50.244	43254	28.469	10.800	2.000	756	200	1.000	0	29	0	0	0
7	Phường Phúc Lợi	62.024	31.510	30.514	0	15.166	6.986	902	276	88	0	0	21	0	0	0
8	Phường Dương Nội	542	271	271	542	50	50	15	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phường Kiến Hưng	77.186	38.795	38.391	29.330	18.218	8.262	1.122	384	394	950	0	0	0	0	0
10	Phường Chương Mỹ	72.551	30.665	41.886	22.104	21.906	11.507	2.002	1.211	170	0	0	155	0	0	0
11	Sơn Tây	72.851	35.638	37.213	0	16.287	8.002	1.749	900	0	404	0	83	368	0	0
12	Tùng Thiện	0	0	0	6.928	0	6.928	0	577	0	134	0	50	0	0	0
13	Ngọc Hồi	43.087	21.488	21.599	0	0	5.715	909	628	0	15	0	1	0	0	0

TT	Tên xã	Dân số			Đối tượng dễ bị tổn thương (DBTT)											
		Tổng dân số (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tổng số đối tượng DBTT	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	Số người từ 60 tuổi - 79 tuổi	Số người >= 80 tuổi	Số người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người bị bệnh hiểm nghèo	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Người mất năng lực hành vi dân sự	Số người dân tộc thiểu số tại vùng kinh tế khó khăn	Số người sống tại Vùng kinh tế đặc biệt khó khăn
14	Phú Xuyên	96.503	47.918	48.585	0	0	0	0	0	0	0	0	250	0	0	0
15	Đại xuyên	48.136	47.918	218	208	121	56	3	25	0	0	0	3	0	0	0
16	Dân Hòa	62.698	31.727	30.971	3.685	114	900	725	1.812	0	6	0	128	0	0	0
17	Vân Đình	54.421	27.018	27.403	633	14.732	7.884	1.322	1.125	352	392	0	182	0	0	0
18	Xã Hòa Xá	61.925	30.665	31.260	22.104	14.480	6.455	987	0	0	0	0	182	0	0	0
19	Phúc Sơn	54.084	26.934	27.150	22.943	13.577	7.501	1.635	0	0	0	0	230	0	0	0
20	Quảng Oai	58.904	31.625	27.279	14.203	8.250	4150	654	562	0	445	0	181	142	0	0
21	Tây Phương	100.576	50.589	49.987	0	25.592	13.248	2.551	1.616	0	6	0	780	0	0	0
22	Yên Xuân	26.129	13.025	13.104	11.031	7.334	2.660	455	399	15.604	63	0	49	71	0	0
23	Đan Phượng	49.050	24.306	24.744	0	10.091	6.787	1.254	634	238	0	0	51	0	0	0

TT	Tên xã	Dân số			Đối tượng dễ bị tổn thương (DBTT)											
		Tổng dân số (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tổng số đối tượng DBTT	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	Số người từ 60 tuổi - 79 tuổi	Số người >= 80 tuổi	Số người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người bị bệnh hiểm nghèo	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Người mất năng lực hành vi dân sự	Số người dân tộc thiểu số tại vùng kinh tế khó khăn	Số người sống tại Vùng kinh tế đặc biệt khó khăn
24	Liên Minh	47.859	23.752	24.107	37.083	13.358	7.949	0	0	15.604	110	0	62	0	0	0
25	Phù Đổng	111.484	52.137	59.347	59.027	38.162	17.619	1.847	1.363	0	0	0	36	0	0	0
26	Đông Anh	122.354	60.037	62.317	0	29396	11.345	768	0	0	0	0	125	0	0	0
27	Phúc Thịnh	737	435	302	318	183	113	17	4	0	1	0	0	0	0	0
28	Xã Thiên Lộc	76.783	38.245	38.538	0	18.467	5.361	425	0	0	0	0	56	0	0	0
29	Vĩnh Thanh	3.086	1.809	1.277	1.666	1.035	540	85	0	3	3	0	0	0	0	0
30	Sóc Sơn	117.548	57.627	59.921	49.007	32.575	12.774	2.068	1.507	0	0	0	83	0	0	0
31	Trung Giã	61.315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Xã An Khánh	106.186	53.093	53.093	20.103	10.435	7.290	1.338	1.038	2.000	0	0	0	0	0	0
33	Hòa Phú	48.517	24277	24240	23787	11290	6797	1247	1169	0	0	0	129	0	0	0

TT	Tên xã	Dân số			Đối tượng dễ bị tổn thương (DBTT)											
		Tổng dân số (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tổng số đối tượng DBTT	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	Số người từ 60 tuổi - 79 tuổi	Số người >= 80 tuổi	Số người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người bị bệnh hiểm nghèo	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Người mất năng lực hành vi dân sự	Số người dân tộc thiểu số tại vùng kinh tế khó khăn	Số người sống tại Vùng kinh tế đặc biệt khó khăn
34	Hồng Sơn	63.044	31658	31386	28581	17036	8288	1593	1194	470	353	0	187	0	0	0
35	Nam Phù	46.949	24.900	22.049	9.287	4.632	1.800	2.100	485	0	140	0	0	130	0	0
36	Phù Cát	41.786	20.662	21.124	20.136	11.184	5.621	694	1006	1083	350	0	88	110	0	0
37	Tam Hưng	500	270	230	500	100	120	25	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Thanh Oai	54.887	27.290	27.597	1.744	12.659	7.685	2.461	1648	0	0	0	86	0	0	0
39	Ứng Thiên	47.870	23.734	24.136	20.778	12.186	6.999	1.234	0	123	0	0	236	0	0	0
40	Yên Nghĩa	55.750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Hương Sơn	51.487	25.847	25.640	18.870	14.254	1.631	1.242	1.056	0	70	0	172	445	0	0
42	Bát Bạt	40.481	20.182	20.299	12.682	8.073	2.330	1.080	820	0	230	0	149	0	0	0
43	Hát Môn	72.768	36.275	36.493	21.951	18.177	10.175	1.997	1.031	339	0	0	182	225	0	0
44	Mỹ Đức	56.328	28.198	28.130	0	200	423	50	23	200	15	0	12	4	15	0

TT	Tên xã	Dân số			Đối tượng dễ bị tổn thương (DBTT)											
		Tổng dân số (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tổng số đối tượng DBTT	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	Số người từ 60 tuổi - 79 tuổi	Số người >= 80 tuổi	Số người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người bị bệnh hiểm nghèo	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Người mất năng lực hành vi dân sự	Số người dân tộc thiểu số tại vùng kinh tế khó khăn	Số người sống tại Vùng kinh tế đặc biệt khó khăn
45	Thuận An	69.782	34.684	35.098	0	19.110	2.504	1.252	0	0	0	0	11	0	0	0
46	Quang Minh	63.502	31.478	31.824		18.736	4.223	1.076	978	0	0	0	0	189	0	0
47	Đại Mỗ	87.058	42.659	44.399	20.419	8.666	9.570	1.914	238	0	0	0	31	0	0	0
48	Đa Phúc	81.750	41.267	40.483	0	21.845	9.206	1.818	1506	149	0	0	148	0	0	0
49	Xuân Mai	65.626	32.756	32.870	0	19.044	0	0	0	0	0	0	164	0	0	0
50	Thượng Cát	1.730	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Yên Sở	33.034	18.517	14.517	9.477	8.403	774	213	87	0	0	0	0	0	0	0
52	Hà Đông	102.536	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Thường Tín	3.750	1.910	1.840	2.410	1.195	596	85	97	422	6	0	9	0	0	0
54	Láng	71.683	37.162	34.521	0	5.143	0	0	253	422		0	3	0	0	0
55	Bát Tràng	47.728	23.386	24.342	16.402	10.501	4.773	954	86	24	54	0	0	0	0	0
56	Tây Hồ	101.838	51.607	50.231	36.019	23.422	8.772	3.244	581			0	0		0	0

Phụ lục 04a: Tổng hợp vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ ứng phó thiên tai thành phố Hà Nội

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
1	Vật tư		
1.1	Đá hộc	m3	25.414
1.2	Đá dăm. sỏi	m3	182.998
1.3	Cát	m3	217.821
1.4	Đất	m3	128.256
1.5	Rọ thép	Cái	10.964
1.6	Bao tải	Chiếc	397.478
1.7	Vải bạt	m2	86.605
1.8	Tôn lợp	m2	12.490
1.9	Các vật tư khác (ghi cụ thể loại vật tư. số lượng)		270
1.10	Vải lọc	m2	14.260
1.11	Dây thép	kg	25.455
1.12	Cuốc có cán	Chiếc	8.520
1.13	Xẻng	Chiếc	9.057
1.14	Quang xảo	Đôi	5.479
1.15	Vồ xảm	Chiếc	2.380
1.16	Xe cải tiến	Chiếc	1.670
1.17	Búa chim	Chiếc	1.268
1.18	Dao pha	Chiếc	5.057
1.19	Tre	Cây	60
1.20	Dây nilon	Kg	2
1.21	Rom	bó	20

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
1.22	Gạch vỡ	m ³	10
1.23	Trống	chiếc	1
1.24	Xà beng	Chiếc	3
1.25	Đèn tín hiệu báo động lũ	Chiếc	1
1.26	Tiêu. bảng báo hiệu hư hỏng	Chiếc	29
1.27	Kẻng báo động	chiếc	1
1.28	Cờ báo động lũ	chiếc	1
1.29	Biển cảnh báo lũ	Chiếc	1
1.30	Dây căng sự cố	cuộn	2
1.31	Cọc tiêu	Chiếc	2
1.32	Vật tư khác	Chiếc	5.240
2	Trang thiết bị		
2.1	Nhà bạt cứu sinh	Bộ	257
-	Nhà bạt 16.5m ²	Bộ	66
-	Nhà bạt 24.75m ²	Bộ	35
-	Nhà bạt 60m ²	Bộ	13
-	Nhà bạt các loại khác...	Bộ	143
2.2	Phao các loại		15.728
-	Phao áo cứu sinh	Cái	10.214
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	5.471
-	Phao bè	Cái	43
2.3	Máy phát điện các loại	Cái	447
-	Máy phát điện 5KW	Cái	130
-	Máy phát điện loại khác	Cái	314
2.4	Áo mưa chuyên dùng	Cái	16.992

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
2.5	Flycam	Cái	63
2.6	Loa cầm tay	Cái	596
2.7	Dây thừng	m	54.246
2.8	Máy Icom	Cái	109
2.9	Các trang thiết bị khác		240
2.10	Máy bơm nước các loại	Chiếc	783
2.11	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	665
2.12	Máy khoan bê tông	Chiếc	231
2.13	Đệm hơi cứu người tầng 3	Chiếc	21
2.14	Máy đục cắt bê tông...	Chiếc	81
3	Phương tiện		0
3.1	Xe chữa cháy	Chiếc	62
3.2	Xe cứu thương	Chiếc	78
3.3	Xe cứu hộ khác	Chiếc	143
3.4	Tàu. thuyền. ghe	Chiếc	4.166
3.5	Canô	Chiếc	51
3.6	Xuồng các loại		156
-	Xuồng ST 1200	Bộ	19
-	Xuồng ST 660	Bộ	3
-	Xuồng cao su	Chiếc	58
-	Xuồng các loại khác ...	Chiếc	57
-	Xuồng 40XR (CAQ)		2
-	Xuồng ST 450	Chiếc	2
-	Xuồng XSL 450	Chiếc	1
-	Máy đẩy YAMAHA 25HP	Chiếc	6

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
-	Máy đẩy YAMAHA 15HP	Chiếc	2
-	Đầu máy R 108	Chiếc	3
-	Máy đẩy Tohatsu 40-HP	Chiếc	3
3.7	Ô tô các loại	Chiếc	2.885
-	Xe 45 chỗ	Chiếc	112
-	Xe 25-29 chỗ	Chiếc	225
-	Xe 16 chỗ	Chiếc	356
-	Xe 4-7 chỗ	Chiếc	2.192
3.8	Ô tô tải	Chiếc	993
3.9	Xe ben	Chiếc	291
3.10	Máy xúc	Chiếc	434
3.11	Máy ủi	Chiếc	111
3.12	Máy kéo	Chiếc	45
3.13	Máy nâng	Chiếc	233
3.14	Máy cưa	Chiếc	520
3.15	Máy khoan	Chiếc	209
3.16	Các phương tiện thiết bị, vật tư khác		
-	Bình cứu hỏa	Chiếc	7.240
-	Thang cứu hỏa	Chiếc	312
-	Băng ca cứu thương	Chiếc	517
-	Máy bơm cứu hỏa	Chiếc	218
-	Mũ cối	Cái	12.212
-	Ủng	đôi	8.827
-	Đèn pin	Cái	7.355

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
-	Ô	Cái	1.713
-	Chiều	chiếc	3.798
-	Chăn	cái	3.828
-	Bao tải dứa	Chiếc	93.879
-	Quang gánh	Đôi	9.371
-	Mai thủng	Chiếc	1.750
-	Dù đại	Chiếc	155
-	Áo phao	Chiếc	10
-	Gối	Chiếc	250
-	Màn Tuyn	Cái	150
-	Xe y tế cứu hộ	cái	25
-	Máy cầu	Chiếc	5
-	Thang nhôm gấp 3m	Chiếc	2
-	Dây cáp + kháo cáp	Chiếc	250
-	Búa tạ	m	10
-	Xe rửa	Chiếc	1
-	Kìm cộng lực	Cái	1
-	Rìu PCCC	Cái	2
-	Xà cây	Chiếc	1
-	Thang rút	Chiếc	2
-	Dây điện thoại	Chiếc	100
-	Quần áo PCCC	m	20
-	Mũ bảo hiểm	Chiếc	90
-	Cọc tiêu	cái	90
-	Dây phản quang	m	15

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
-	Găng tay	đôi	100
-	Câu liêm	Cái	30
-	Rìu	Cái	10
-	Thang gấp	Cái	5
-	Xà beng	Cái	145
-	Búa tạ	Cái	160
-	Mũ bảo hộ lao động	Cái	89
-	Xăng	Lít	10
-	Dầu 0.5l/hộp	Hộp	5
-	Đòn gánh	Cái	80
-	Bạt dứa chắn sóng	Bó	1
-	Sọt sắt	Đôi	110
-	Mái chèo	Chiếc	34
-	Dây điện đơn 1.0	m	200
-	Dây điện đôi 1.5	m	200
-	Cọc biển báo sắt	Chiếc	4
-	Kìm điện/kìm cộng lực	Chiếc	16
-	Biển báo gỗ	Chiếc	40
-	Đảm gang không cán	Chiếc	27
-	Trống cái	Chiếc	2
-	Biển báo tín hiệu lữ	Bộ	2
-	Pha đèn	Chiếc	1
-	Cờ	Cái	20
-	Dây điện đôi 2.5 ly	m	5.000
-	Đèn tích điện. đèn sáng chiếu sáng xách tay	Cái	20

TT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
-	Đèn báo	Cái	1
-	Trồng. keng	kg	6
-	Rơm. vãi vụn	Cây	600
-	Tre	m2	20
-	Phên nứa	cái	40
-	Cọc các loại (gỗ. sắt. thép tre)	Chiếc	2.000
-	Búa	Chiếc	200
-	Đèn chiếu sáng xách tay	Chiếc	50
-	Kìm	Chiếc	90
-	Xe rùa	Chiếc	115
-	Xô	Chiếc	400
-	Keng	Chiếc	7

Phụ lục 4b: Nguồn nhân lực do phường, xã có thể huy động ứng phó thiên tai

TT	Lực lượng	Tổng cộng
1	Quân đội	21.647
2	Công an	10.281
3	Y tế	4.663
4	Thanh niên tình nguyện	14.626
5	Doanh nghiệp huy động	7.427
6	Hội chữ thập đỏ	3.775
7	Dân quân tự vệ	23.153
8	Hội phụ nữ	17.136
9	Lực lượng xung kích	29.306
10	Hội nông dân, đoàn thể khác	18.041
11	Thành viên Ban Chỉ huy, Văn phòng thường trực	4.251
12	Cán bộ công nhân viên chức	10.297
13	Lực lượng khác	52.553
14	Ban Chỉ huy Quân sự	677
15	Tổng cộng	217.833

Phụ lục 05: Tổng hợp nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai thành phố Hà Nội

STT	Tên xã phường	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa (lít)	Dầu Diesel (lít)	Nén (cây)	Xăng (lít)	Phèn chua (tấn)	Clora min B (viên)	Vôi bột (tấn)		
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)											
1	Cửa Nam	8729	17472	2.1	2621	5000	2621	3000	0	50	50	50	50	2	1000	500	0	0
2	Hoàng Mai	0	105000	2.7	0	35000	35000	70000	0	0	0	5000	0	0	0	0	0	0
3	Thanh Xuân	800-1000	10000	0	0	0	0	1500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khương Đình	0	63000	0	63000	0	63000	21000	0	0	0	27440	0	0	0	0	0	0
5	Cầu Giấy	92820	40000	9282	15470	61880	4200	4200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phú Diễn	3.000	20.000	5	4.000	20.000	6.000	3.000	1.000	0	0	30.000	0	5	20.000	10	0	0
7	Xuân Đình	3.000	20.000	5	4.000	20.000	6.000	3.000	1.000	0	0	30.000	0	5	20.000	10	0	0
8	Bồ Đề	1000	85000	12450	12500	21455	21000	165970	42900	21500	1535	8500	32200	4.5	15325	7	500	0
9	Việt Hưng	700	4.200	8.6	4.000	0	0	4.000	0	0	0	84.000	0	0	0	0	0	0
10	Phúc Lợi	100	10.000	3	500	10.000	500	8.500	50	500	500	12.000	500	3	1.500	5		12.000
11	Dương Nội	2.852	19.966	120	202.513	57.046	19.966	95.077	79.864	99.831	0	0	28.523	10	1.335	10	42	0
12	Phú Lương	600000	200	3000	1200	2900	400000	80000	2000	0	10000	1000	0	1335	64	32	0	0
13	Kiến Hưng	5	300	200	80	300	0	100	0	0	0	0	0	0.4	1.000	0.5	4	0

STT	Tên xã phường	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa	Dầu Diesel	Nén	Xăng	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)			(lít)	(lít)	(cây)	(lít)	(tấn)	(viên)	(tấn)		
14	Chương Mỹ	1.000	50.000	53.098	25.000	0	0	200.000	0	0	0	0	1000	0	0.10	500	50	0
15	Sơn Tây	10000	70000	50.000	15.000	10000	10000	20000	0	0	5000	0	8000	3	0	20	0	0
16	Sơn Tây	10000	70000	50.000	15.000	10000	10000	20000	0	0	5000	0	8000	3	0	20	0	0
17	Ngọc Hồi	10.000	10.000	3.000	5.000	3.000	20.000	400	0	0	400	6.000	20	0	0	0	0	0
18	Phú Xuyên	749	44.954	11	2.248	2.248	44.954	187	2.248	1.124	1.124	41.098	1.124	0.075	22.477	0	65	0
19	Đại xuyên	50	2.500	5	35	250	120	5.000	110	100	100	2.000	200	0	0	0	0	0
20	Dân Hòa	1.500	1.158.700	189.629	13.946	25.000	427.453	919.187	28.511	33.045	21.035	7.000	22.100	303	36.500	635	3.063	0
21	Vân Đình	28.600	14.300	10.730	17.878	71.512	89.390	17.878	7.151	17.878	71.512	10.726	0.027	4.291	0.72	103	0	0
22	Hòa Xá	70.000	200.000	50	0	0	70.000	70.000	15.000	1.500	0	0	0	3	6.000	150	0	0
23	Phúc Sơn	180.000	180.000	10.000	55.000	250.000	60.000	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Trần Phú	1.399	251.811	25.181	0	0	0	6.995	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Quảng Oai	10.000	50.0000	30.000	10.000	10.000	10.000	0	0	500	0	0	0	0	0	10	0	0
26	Xã Ba Vì	400	400	100	80	2.400	15	500	15	30	50	800	50	15	300	150	6	0
27	Yên Bái	1680	1680	112	224	0	0	3920	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0

STT	Tên xã phường	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa (lít)	Dầu Diesel (lít)	Nén (cây)	Xăng (lít)	Phèn chua (tấn)	Clora min B (viên)	Vôi bột (tấn)		
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)											
28	Tây Phương	50	200	1	200	50	0	200	0	0	0	0	0	0	500	8	0	0
29	Yên Xuân	10.000	9.500	3.700	5.500	0	0	17.000	17.000	0	0	0	500	40	20.000	10	0	0
30	Đan Phượng	15.000	60.000	50.000	15.000	15.000	15.000	25.000	0	6.000	3.000	30.000	6.000	100	50.000	20	0	0
31	Liên Minh	10.000	40.000	40	15.000	15.000	15.000	0	0	1000	0	0	0	0	0	35	0	0
32	Phù Đổng	567.000	567.000	113.400	378.000	600.000	378.000	756.000	54.000	10.000	10.000	10.000	5.000	10	1.000.000	100	100	860.000
33	Đông Anh	6670	18193	7000	15000	3000	1000	36386	2500	500	500	2000	3000	0.8	10000	10	300	0
34	Phúc Thịnh	500	21.000	4.000	3.000	2.000	1.000	45.000	1.000	500	500	10.000	1.000	1	9.000	5	100	0
35	Thiên Lộc	5.457	18.193	90.965	18.193	18.193	36.386	36.386	90.965	7.277	72.772	18.193	7.277	10	18.193	26	500	0
36	Sóc Sơn	6.000	72.198	10	7.000	60.000	10.000	2.000	0	0	0	2.000	200	5	1.500	11	20	0
37	Trung Giã	6.000	72.198	10	7.000	60.000	10.000	2.000	0	0	0	2.000	200	5	1.500	11	20	0
38	Hòa Phú	35000	105000	10500	7000	2333		35000	0	0	0	0	0	0.005	125	30	0	0
39	Hồng Sơn	8644	11525	126	9236	24000	10230	14406	26000	1000	13547	7000	9000	1	28400	10	80	0
40	Nam Phù	8.000	16000	100	10000	16000	10000	30000	10000	500	500	3000	1000	2	2000	3	100	4000
41	Phù Cát	20	3000	3	200	500	100	250	500	200	500	1000	200	1	1000	2	20	
42	Tam Hưng	42	4.200	1.300	400	4.200	1.260	36.000	54.000	200	500	500	500	1	21.900	30	30	0

STT	Tên xã phường	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác	
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa	Dầu Diesel	Nén	Xăng	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột			
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)			(lít)	(lít)	(cây)	(lít)	(tấn)	(viên)	(tấn)			
43	Thanh Oai	27.536	20.700	192.752	77.101	38.550	192.752	55.072	17	50	0	47	0	0	0	0	0	0	
44	Ứng Thiên	300	500	2	500	2.000	1.000	500	2.000	100	200	300	200	2	1.000	3	5	0	
45	Yên Nghĩa	1500	301728	30172.8		10057.6	204932		2000	2000		10000	1000	0	9000	100	0	0	
46	Hương Sơn	180.000	180.000	10.000	55.000	180.000	180.000	180.000	10000	500	1000	1.040.000	1000	10	18000	10	1000	0	
47	Bất Bạt	36.225	36.225	14.490	10.868		7.245	72.450	20.700	0	0	0	0	0	10.350	2.070	1.035	0	
48	Mỹ Đức	180.000	180.000	10.000	55.000	180.000	180.000	180.000	10000	500	1000	1.040.000	1000	10	18000	10	1000	0	
49	Quang Minh	0	514	0	0	67	0	367	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Cơm xuất: 1150 xuất; Bánh mỳ 650 cái
50	Đa Phúc	4.000	210.000	39	0	120.000	0	11.000											
51	Xuân Mai	0	304.836	101.612	0	30.484	0	203.224	0	0	0	101.612	1.000	0.1	500	70			
52	Yên Hoà	304.000	304.000	304.000	0	304.000	54.000	304.000	0	0	0	0	0	0.1	0	0	0	0	Khẩu trang 68000; Nước sát khuẩn 3000

STT	Tên xã phường	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa	Dầu Diesel	Nén	Xăng	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)			(lít)	(lít)	(cây)	(lít)	(tấn)	(viên)	(tấn)		
53	Thuận An	200.000	200.000	40.000	125.000	200.000	125.000	250.000	20000	2000	5000	200.000	5000	5	350000	50	50	0
54	Thượng Cát	100	100	30	30	700	5	100	20	20	20	200	100	5	100	50	4	0
55	Yên Sở	0	105.000	2.1	0	35.000	35.000	70.000	0	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0
56	Hà Đông	88	176	530	0	0	0	3.529.680	0	0	0	0	930		1.055	0	0	0
57	Thường Tín	600	296.604	29.660	3.000	2.000	98.868	197.736	3.000	450	300	8.000	600	0.5	1.500	1	30	0
58	Tây Hồ	300	1.500	0.2	350	800	100	250	0	0	0	0	0	1	0	1.2	100	0

Phụ lục 06: Danh mục trọng điểm đê điều phòng, chống thiên tai năm 2025 trên địa bàn Thành phố

STT	Danh mục trọng điểm
I	Trọng điểm cấp Thành phố
1	Khu vực đê, kè, cống Xuân Canh - Long Tửu. tương ứng K0+000 ÷ K2+000 đê tả Đuống. xã Đông Anh
2	Công trình cống Liên Mạc, tương ứng K53+450 đê hữu Hồng, phường Thượng Cát và Đông Ngạc
3	Cống Cẩm Đình. tương ứng K1+350 đê Vân Cốc, xã Phúc Lộc
4	Khu vực đê, kè, cống tương ứng K22+500 đến K26+000 đê hữu Cầu, xã Đa Phúc
5	Cụm công trình cống qua đê Yên Sở, tương ứng K78+078 và K78+108 đê hữu Hồng, phường Yên Sở, Lĩnh Nam và Thanh Trì
II	Trọng điểm cấp xã
1	Xã Bất Bạt, khu vực kè Khê Thượng vị trí tương ứng từ K4+100-K5+700 đê hữu Đà
2	Xã Cổ Đô, kè Phong Vân tương ứng với K1+400-K2+400 đê hữu Hồng
3	Xã Cổ Đô, khu vực đê. kè Cổ Đô, tương ứng K4+000-K8+600 đê hữu Hồng

STT	Danh mục trọng điểm
4	Xã Quảng Oai, Kè Chu Minh tương ứng từ K21+500-K22+800 đê hữu Hồng
5	Xã Phúc Lộc, khu vực đê Sen Chiểu. vị trí tương ứng K32+000-K35+000 đê hữu Hồng
6	Xã Ô Diên, khu vực kè Liên Trì tương ứng từ K46+000- K47+300 có công lấy nước Đan Hoài 2 cửa (2.5x1.7)m và dự án xây dựng nhà máy nước mặt sông Hồng
7	Xã Chương Dương, kè An Cảnh K97+300-K97+450
8	Xã Hồng Vân, công tưới trạm bơm Hồng Vân tại K88+100-K88+150
9	Xã Phú Xuyên, công tiêu trạm bơm Bộ Dầu tại K100+100-K100+120
10	Xã Đại Xuyên. cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn K101+689-K118+239)
11	Xã Phúc Lộc, Xuất hiện mạch một số mạch đùn sủi tại K1+180-K1+920
12	Xã Liên Minh, cải tạo nâng cấp đoạn đê từ K8+800-K13+660 đê Vân Cốc
13	Xã Mê Linh, công qua đê và trạm bơm tiêu Văn Khê tại K43+035

STT	Danh mục trọng điểm
14	Xã Vĩnh Thanh, dự án nâng cấp trạm bơm Phương Trạch
15	Xã Vĩnh Thanh, công qua đê Vĩnh Thanh tại K60+250 đê tả Hồng
16	Xã Thuận An, xây dựng công Lờ qua đê hữu Đuống tại K13+000
17	Xã Thuận An, khu vực kè Sen Hồ từ K19+550-K19+600
18	Xã Đông Anh và xã Phù Đổng, khu vực thượng. hạ lưu cầu Đuống phía bờ tả Đuống từ K8+150-K11+000
19	Xã Thư Lâm, công Nhận Tái tại K3+530 thuộc tuyến đê hữu Cà Lò
20	Xã Đa Phúc, công Thu Thủy tại K6+705 thuộc tuyến đê tả Cà Lò
21	Xã Đa Phúc, công Lũ Trung tại K8+955 thuộc tuyến đê tả Cà Lò
22	Phường Yên Nghĩa, sạt mái đê tương ứng K21+380-K21+400 đê tả Đáy
23	Xã Thanh Oai, sạt mái đê thượng. hạ lưu tương ứng từ K31+750 đến K35+250 đê tả Đáy
24	Xã Vân Đình, công Vân Đình tương ứng với K65+800 và xã Hoà Xá, công Thái Bình (K65+820) thuộc tuyến đê tả Đáy

STT	Danh mục trọng điểm
25	Xã Hát Môn. sự cố đê điều tương ứng K7+550-K7+590 và K10+620-K10+650 đê Ngọc Tảo
26	Xã Quốc Oai, sạt lở mái đê thượng lưu tại vị trí K8+550-K8+562 và xã Hưng Đạo K15+520-K15+550 đê hữu Đáy

Phụ lục 07: Hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội

TT	Nội dung	Tổng số kiểm tra		Ghi chú
		Số công trình	Số hạng mục	
I	TỔNG SỐ	2.609	15.707	
-	Hoạt động bình thường	633	5.295	
-	Cần bảo dưỡng	552	5.035	
-	Cần sửa chữa nhỏ	786	3.767	
-	Cần sửa chữa lớn	638	1.610	
II	CHI TIẾT			
1	Hồ chứa	28	520	
-	Hoạt động bình thường	3	314	
-	Cần bảo dưỡng	2	54	
-	Cần sửa chữa nhỏ	3	97	
-	Cần sửa chữa lớn	20	55	
2	Trạm bơm	629	7.758	
-	Hoạt động bình thường	43	2.291	
-	Cần bảo dưỡng	43	2.291	
-	Cần sửa chữa nhỏ	286	2.291	
-	Cần sửa chữa lớn	257	885	
3	Cống	836	4.261	
-	Hoạt động bình thường	341	1.762	
-	Cần bảo dưỡng	261	1.762	
-	Cần sửa chữa nhỏ	139	537	
-	Cần sửa chữa lớn	95	200	

TT	Nội dung	Tổng số kiểm tra		Ghi chú
		Số công trình	Số hạng mục	
4	Kênh	1.116	3.168	
-	Hoạt động bình thường	246	928	
-	Cần bảo dưỡng	246	928	
-	Cần sửa chữa nhỏ	358	842	
-	Cần sửa chữa lớn	266	470	

Phụ lục 08: Danh mục các công trình có thể sử dụng làm nơi sơ tán tập trung trên địa bàn Thành phố

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
1	Cửa Nam	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	0	0	
		Trường học	12	4700	THPT Việt Đức, THPT Trần Phú, THCS Ngô Sỹ Liên, THCS Trung Vương, TH Quang Trung, TH Võ Thị Sáu, MN Bà Triệu, MN Sao Sáng, MN Quang Trung, MN A, MN chất lượng cao 20/10, MN Lý Thường Kiệt
2	Hoàng Mai	Trường học	2	700	Trường Tiểu học Thịnh Liệt, Trường THCS Thịnh Liệt
		Khác	3	300	Trạm Y tế Phường, Sảnh chung cư Nam Đô, Ban Chỉ huy quân sự Phường
3	Thanh Xuân	Nhà văn hóa trên địa bàn	2	600	
		Các trường học trên địa bàn phường	7	2100	
		Trụ sở	4	4100	
4	Khuong Đình	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	7	750	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao phường, Nhà hội họp tổ dân phố 5, 6, Nhà hội họp tổ dân phố 10, 12, Nhà hội họp tổ dân phố 13, Nhà hội họp tổ dân phố 22, Nhà hội họp tổ dân phố 23, 24, Nhà hội họp tổ dân phố 27
		Trường học	7	7650	Trường Tiểu học Khuong Đình, Trường THCS Khuong Đình, Trường Tiểu học Kim Giang, Trường THCS Kim Giang, Trường MN Thăng Long, Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, Trường THCS Nguyễn Trãi
5	Cầu Giấy	Trụ sở Đảng ủy - HĐND và UBND phường	1	800-900	96 Trần Thái Tông

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
		Trường học	8	2200	Trường Tiểu học Dịch Vọng A, Trường THCS Dịch Vọng A, Trường Tiểu học An Hòa, Trường Tiểu học Hạ Yên Quyết, Trường THCS Dịch Vọng, Trường THCS Trương Công Giai, Trường Tiểu học Dịch Vọng B, Trường THCS Hạ Yên Quyết
6	Phú Diễn	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	5	3500	Phường Phú Diễn, Phúc Diễn
		Trường học	1	300000	Phường Phú Diễn
7	Xuân Đình	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	5	5	
		Trường học	9	5000	Trường MN Xuân Đình A, Trường MN Xuân Đình B, Trường MN Xuân Tảo, Trường MN Xuân Tảo B, Trường THCS Xuân Đình, Trường THPT Xuân Đình
8	Phường Bồ Đề	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	0	0	
		Trường học	0	0	
9	Việt Hưng	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	18	6090	Phường Giang Biên cũ, phường Thượng Thanh cũ
		Trụ sở	4	2920	Phường Giang Biên cũ, phường Thượng Thanh cũ
		Khu vực khác	1	1100	Khu đô thị mới VH
10	Phường Phúc Lợi	Nhà văn hóa Tổ dân phố trên địa bàn	2	700	NVH Tổ dân phố số 27+28+29; NVH Tổ dân phố 1+2+3
		Trung tâm văn hóa	2	1300	Trung tâm VH phường Sài Đồng cũ, phường Phúc Đồng cũ

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
11	Phường Dương Nội	Nhà văn hóa Tổ dân phố trên địa bàn	41	980	NVH Tổ dân phố Hoàng Hanh, Vinh Quang, Quyết Tâm, Trung Kiên, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Hoàng Văn Thụ, Quang Minh, Thống Nhất, Hòa Bình, Trung Bình, Quyết Tiến, Kiên Quyết, Thành Công, 01, 02, 03, An Khang, 05, 06, 07
		Các trường học trên địa bàn phường	20	24750	ĐH Kiểm sát, ĐH Phenika, THPT Nguyễn Huệ, THPT Quốc tế VN, THCS Dương Nội, THCS Lê Quý Đôn, TH Dương Nội A, TH Dương Nội B, TH Kim Đồng, TH Trần Quốc Toản, TH Lê Quý Đôn, TH An Hưng, TH Hanoi H.A.S, MN La Dương, MN Dương Nội, MN Lê Quý Đôn, MN Kim Đồng, MN Hoàng Hanh, MN Sen Hồng, MN Trần Quốc Toản
12	Phú Lương	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	22	18300	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5, Hội trường TDP 6, Hội trường họp dân CC01, Hội trường họp dân CC02, Nhà họp dân Trinh Lương, Nhà văn hoá Thượng Mạo, Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 13, Nhà văn hoá Động Lãm, Nhà Sinh hoạt cộng đồng Động Lãm, Nhà họp dân sau, Nhà văn hoá Bắc Lãm 8, Nhà văn hoá Bắc Lãm 9, Nhà họp dân tổ dân phố 21, Nhà văn hoá tổ dân phố 1A, Nhà văn hoá tổ dân phố 2A, Nhà văn hoá tổ dân phố 4A, Nhà văn hoá tổ dân phố 5A, Nhà văn hoá tổ dân phố 7A, Nhà văn hoá tổ dân phố 8A, Nhà văn hoá tổ dân phố 9A
		Trường học	13		Trường Tiểu học Phú Lương I, Trường Tiểu học Phú Lương II, Trường Tiểu học Phú Cường, Trường Tiểu học Phú Lãm, Trường THCS Phú Lương, Trường THCS Phú Cường, Trường THCS Phú Lãm, Trường Mầm non Phú Lương, Trường Mầm non Phú Lương I, Trường Mầm non Phú Lương II, Trường Mầm non Phú Lãm, Trường Mầm non Huyền Kỳ, Trường Mầm non Hương Sen

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
13	Phường Kiến Hưng	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	5	150	Phường Phú La; Phường Kiến Hưng
		Trường học	3	500	Phường Phú La
		Các cơ quan khác	2	500	Phường Kiến Hưng
14	Phường Chương Mỹ	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	11	1750	NVH Thôn Long Châu Sơn, Thôn Long Châu Miếu, Thôn Chúc Đồng 1, Hòa Sơn, Quyết Tiến, Đồng Nanh, Cao Sơn, Ninh Sơn, Sơn Đồng, TDP Ninh Sơn, Núi ông Bụt
		Trường học	9	4532	TH Tiên Phương, THCS Tiên Phương, TH Chúc Sơn A, THCS Ngô Sỹ Liên, TH Chúc Sơn B, THCS Chúc Sơn, ĐH Sư phạm TDTT, THCS Phụng Châu, TH Phụng Châu
		UBND	1	300	UBND Tiên Phương cũ
		Chùa	1	600	Chùa Trăn Gian
15	Sơn Tây	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	55	3540	Viên Sơn, Trung Hưng, Phú Thịnh, Sơn Lộc, Đường Lâm, Thanh Mỹ, Ngô Quyền, Quang Trung, Lê Lợi
		Trường học	22	11500	Viên Sơn, Phú Thịnh, Trung Hưng, Lê Lợi, Ngô Quyền, Quang Trung, Đường Lâm, Trung Hưng
		Trạm Y tế xã	8	800	Viên Sơn, Phú Thịnh, Đường Lâm, Trung Hưng, Ngô Quyền, Quang Trung, Sơn Lộc, Lê Lợi
		Trụ sở cơ quan	2	200	Đường Lâm, Trung Hưng
16	Tùng Thiện	Nhà Văn hóa	25	2500	Xã Xuân Sơn, Thanh Mỹ phường Trung Sơn Trầm, Xuân Khanh
		Trường cấp 1, 2	10	1000	Xã Xuân Sơn, Thanh Mỹ phường Trung Sơn Trầm, Xuân Khanh

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
17	Đại Thanh	Nhà Văn hóa	0	0	
		Trường học	0	0	
18	Ngọc Hồi	Trường học	10	14000	Liên Ninh, Đại Áng, Ngọc Hồi
		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Nhà văn hóa	15		Đại Áng, Ngọc Hồi, Liên Ninh, Duyên Thái, Xuân Nê
19	Phú Xuyên	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	12	1440	Nhà Văn hóa thôn Thượng Giáp, Nhà Văn hóa thôn Thượng Giáp, Nhà Văn hóa thôn Bộ Đầu, Nhà văn hóa thôn Đặng Xá, Nhà Văn hóa Tiểu khu Đường, Nhà Văn hóa thôn ĐỀ THÁM, Nhà Văn hóa thôn Cát Bi, Nhà văn hóa thôn Thụy Phú, Nhà văn hóa thôn Đại Gia, Nhà Văn hóa thôn Duyên yết, Nhà Văn hóa thôn Duyên Trang, Nhà Văn hóa thôn Lạt Dương
		Trường học	3	2400	Trường tiểu học thôn Duyên Yết, Trường mầm non thôn Lạt Dương, Ban chỉ huy quân sự thôn Duyên Yết
20	Đại Xuyên	Nhà Văn hóa thôn	7	500	
21	Dân Hòa	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	8	850	Cao Xuân Dương
		Trường học	4	1100	Cao Xuân Dương
22	Vân Đình	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	7	2350	Trụ sở UBND xã Sơn Công cũ, Trung tâm Văn hóa thông tin xã, Nhà Văn hóa thôn Đoàn Xá, Nhà Văn hóa thôn Vĩnh Thượng, Nhà Văn hóa thôn Lê Lợi, Nhà Văn hóa thôn Tử Dương, Nhà văn hóa thôn Quang Trung
		Trường học	1	250	Trường tiểu học Thị trấn Vân Đình
23	Xã Hòa Xá	Trụ sở UBND xã (cũ)	4	400	Xã Hòa Nam; Xã Hòa Xá; Xã Đội Bình; Xã Hồng Quang

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
		Trạm y tế xã	8	800	Xã Vạn Thái; Xã Hòa Nam; Xã Hòa Xá; Xã Hòa Phú; Xã; Đội Bình; Xã Phù Lưu; Xã Lưu Hoàng; Xã Hồng Quang
		Phòng Khám Đa khoa Lưu Hoàng	1	100	Xã Lưu Hoàng
		Nhà Văn Hóa các thôn trên địa bàn xã	29	1450	
		Các trường học trên địa bàn xã	25	7500	Xã Vạn Thái; Xã Hòa Xá; Xã Hòa Nam; Xã Hòa Phú; Xã Phù Lưu; Xã Lưu Hoàng; Xã Hồng Quang; Xã Đội Bình; Xã Vạn Thái; Xã Lưu Hoàng; Xã Hồng Quang; Xã Đội Bình; Xã Vạn Thái; Xã Hòa Xá; Xã Hòa Nam; Xã Hòa Phú; Xã Phù Lưu; Xã Lưu Hoàng; Xã Hồng Quang; Xã Đội Bình; Xã Lưu Hoàng
		Công ty dệt len Đà Lạt		400	Phường Kiến Hưng
		XN Khảo sát Điện 1		100	Phường Kiến Hưng
24	Phúc Sơn	Nhà văn hóa Thôn	2	600	Nhà văn hoá thôn Phúc Lâm Thượng, Nhà văn hoá thôn Lai Tảo
		Trường học	3	900	Trường Mầm non Phúc Lâm, Trường Mầm non Bội Xuyên, Trường TH, THCS Mỹ Thành
		Trụ sở	1	500	UBND xã Thượng Lâm cũ
25	Trần Phú	Nhà Văn Hóa các thôn trên địa bàn xã	8	400	xã Mỹ Lương; Trần Phú;
		Các trường học trên địa bàn xã	6	1200	Hoàng Văn Thụ; Hữu Văn; Mỹ Lương; Trần Phú

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
26	Quảng Oai	Nhà văn hóa Thôn	41	6150	Nhà văn hóa thôn Cốc Thôn, Nhà văn hóa thôn Bài Nha, Nhà văn hóa thôn Thịnh Thôn, Nhà văn hóa thôn Quỳnh Cao, Nhà văn hóa thôn Văn Minh, Nhà văn hóa thôn Nam An, Nhà văn hóa thôn Cam Đà, Nhà văn hóa thôn Yên Khoái, Nhà văn hóa thôn Đông Kỳ, Nhà văn hóa thôn Đông An, Nhà văn hóa thôn Duyên Lâm, Nhà văn hóa thôn Áng Đông, Nhà văn hóa thôn Đông Cao, Nhà văn hóa thôn Thụy Phiêu, Nhà văn hóa thôn Liên Minh, Nhà văn hóa thôn Thanh Lũng, Nhà văn hóa thôn Vị Nhuế, Nhà văn hóa thôn Bằng Lũng, Nhà văn hóa thôn Kim Bí, Nhà văn hóa thôn Đông Phong, Nhà văn hóa thôn Vĩnh Phệ, Nhà văn hóa thôn Chu Quyến 1, Nhà văn hóa thôn Chu Quyến 2, Nhà văn hóa thôn Chu Quyến 3, Nhà văn hóa thôn Đông Viên, Nhà văn hóa thôn Cao Cương, Nhà văn hóa thôn Quang Húc, Nhà văn hóa thôn Nam, Nhà văn hóa thôn Đông, Nhà văn hóa thôn Đoài, Nhà văn hóa thôn Bắc, Nhà văn hóa thôn Cao Nhang, Nhà văn hóa thôn Hưng Đạo, Nhà văn hóa thôn Cầu Bã, Nhà văn hóa thôn Lai Bò, Nhà văn hóa thôn Vân Trai, Nhà văn hóa thôn Vân Hồng, Nhà văn hóa thôn Phú Mỹ, Nhà văn hóa thôn Chợ Chàng, Nhà văn hóa thôn Cửa Đình, Nhà văn hóa thôn Đài Hoa
		Trường học	22	5500	Trường THPT Quảng Oai, Trường THCS Cam Thượng, Trường THCS Tây Đằng, Trường THCS Tân Đà, Trường THCS Tiên Phong, Trường THCS Thụy An, Trường THCS Đông Quang, Trường THCS Chu Minh, Trường Tiểu học Cam Thượng, Trường Tiểu học Tây Đằng A, Trường Tiểu học Tây Đằng B, Trường Tiểu học Tiên Phong, Trường Tiểu học Thụy An, Trường Tiểu học Đông Quang, Trường Tiểu học Chu Minh, Trường Mầm non Tây Đằng, Trường Mầm non 1/6, Trường Mầm non Cam Thượng, Trường Mầm non Đông

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
					Quang, Trường Mầm non Chu Minh, Trường Mầm non Thụy An, Trường Mầm non Tiên Phong
		Trụ sở	16	2650	Trạm y tế xã Quảng Oai, Trạm y tế xã Cam Thượng cũ, Trạm y tế xã Tiên Phong cũ, Trạm y tế xã Thụy An cũ, Trạm y tế xã Đông Quang cũ Trụ sở xã Quảng Oai, Trụ sở BcHqS Quảng Oai, Trụ sở Công an xã, Trụ sở xã Tiên phong cũ, Trụ sở xã Chu Minh cũ, Trụ sở BCHQS huyện cũ, Trụ sở Huyện ủy cũ, Trụ sở Trung tâm PTQĐ cũ, Trụ sở Trung tâm Chính trị cũ, Trụ sở xã Đông Quang, Trụ sở xã Thụy An cũ
27	Vật Lại	Trụ sở	0	0	
28	Cổ Đô	Trụ sở	0	0	
29	Suối Hai	Trụ sở	0	0	
30	Ba Vì	Nhà Văn Hóa các thôn trên địa bàn xã	20	2000	Xã Ba Vì, Minh Quang, Khánh Thượng
		Các trường học trên địa bàn xã	10	300	Xã Ba Vì, Minh Quang, Khánh Thượng
31	Yên Bài	Nhà Văn hóa	22	4400	
32	Phúc Thọ	Trụ sở	0	0	
33	Tây Phương	Nhà văn hóa Thôn		2	Thuộc xã Thạch Xá cũ, Thuộc xã Phùng Xá cũ

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
		Trường học		1	Thuộc xã Lam Sơn cũ
		Trung tâm văn hóa		1	Thuộc xã Hương Ngải cũ
34	Yên Xuân	Nhà văn hóa Thôn	3	360	Xã Đông Xuân Xã Đông Xuân Xã Yên Bình
		Trường học	3	1200	Xã Tiến Xuân, Xã Yên Bình, Xã Yên Trung
35	Sơn Đồng	Trụ sở	0	0	
36	Đan Phượng	Nhà văn hóa Thôn	29	3990	
		Trường học	17	14840	
		Trạm y tế xã	7	2330	
		Trụ sở cơ quan	11	7200	
37	Liên Minh	Nhà văn hóa Thôn	45	3250	
		Trường học	19	7900	Trường THPT Thọ Xuân, Trường THCS Thọ An, Trường THCS Thọ Xuân, Trường THCS Trung Châu, Trường THCS Phương Đình, Trường tiểu học Phương Đình, Trường tiểu học Thọ Xuân Trường tiểu học Trung Châu, Trường Mầm non Phương Đình, Trường Mầm non Thọ Xuân, Trường Mầm non Thọ An, Trường Mầm non Trung Châu
		Trạm y tế	4	500	Trạm Y tế xã, Trạm Y tế Trung Châu I, Trạm Y tế Trung Châu II Trạm Y tế Thọ Xuân, Trạm Y tế Phương Đình, Trạm Y tế Thọ An

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
		Trụ sở cơ quan	6	3500	Trụ sở Đảng ủy xã Liên Minh, Trụ sở UBND xã Liên Minh, Trụ sở BCH Quân sự xã, Trụ sở Công an xã
38	Phù Đổng	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	56	5600	TT Yên Viên, Trung Mầu, Yên Thường, Yên Viên
		Trung tâm Văn hóa xã Phù Đổng	1	300	Phù Đổng
39	Đông Anh	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	19	2850	Văn Tinh, Văn Thượng, Lục Canh, Vạn Lộc, Xuân Canh, Xuân Trạch, Tiên Hội, Trung Thôn, Hội Phụ, Lại Đà, Đông Ngàn, Đông Trù, Du Ngoại, Du Nội, Thái Bình, Phúc Thọ, Lê Xá, Lộc Hà, Mai Hiên
		Trường học	34	34000	Đông Anh
40	Phúc Thịnh	Nhà Văn Hóa các thôn trên địa bàn xã	7	1000	
41	Thiên Lộc	Nhà Văn Hóa các thôn trên địa bàn xã	14	2100	Thọ Đa, Bắc, Cầu Thăng Long, Đông, Đoài, Nhuế, Bàu, Hậu Dưỡng, Mai Châu, Đại Đồng, Mạch Lũng, Sáp Mai, Đại Độ, Vông La
		Các trường học trên địa bàn xã	20	20000	MN Kim Nỗ, Mn Đại Mạch, MN Đại Mạch A, MN Kim Chung, MN Kim Chung A, MN Kim Nỗ A, MN Vông La, TH Đại Mạch, TH Bùi Quang Mại, TH Vông La, TH Thăng Long, TH Kim Chung, TH Kim Nỗ, TH Thiên Lộc, THCS Vông La, THCS Kim Chung, THCS Bùi Quang Mại, THCS Kim Nỗ, THPT Bắc Thăng Long, Trung cấp KTKT Bắc Thăng Long
42	Vĩnh Thanh	Nhà văn hóa Thôn	10	2100	Xã Hải Bối, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá
		Trường học	3	3000	Xã Vĩnh Ngọc, Hải Bối, Tàm xá

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
43	Sóc Sơn	Nhà văn hóa Thôn	8	1,600	Nhà văn hóa thôn Phú Thọ, Nhà văn hóa thôn Đồng Dành, Nhà văn hóa thôn Đông Thủy, Nhà văn hóa thôn Bắc Giã, Nhà văn hóa thôn Liên Lý, Nhà văn hóa thôn Tây Đoài, Nhà văn hóa thôn Đông Đoài, Nhà văn hóa khu Trong Ngoài
		Trường học	6	4,800	Trường Tiểu học Đông Xuân, Trường Mầm non Đông Xuân, Trường Tiểu học Phù Lỗ A, Trường Tiểu học Phù Lỗ B, Trường Mầm non Phù Lỗ, Trường THCS Nguyễn Du
		Khác	3	2,500	UBND xã Đông Xuân cũ, Trạm Y tế xã Đông Xuân cũ, UBND xã Phù Lỗ cũ
44	Trung Giã	Nhà văn hóa Thôn	8	6.400	Xã Trung Giã (cũ), Xã Bắc Sơn (cũ), Xã Nam Sơn (cũ), Xã Hồng Kỳ (cũ)
		Trường học	6	4800	Xã Bắc Sơn (cũ), Xã Trung Giã (cũ), Xã Phù Lỗ (cũ)
45	An Khánh	Trụ sở	0	0	
46	Hòa Phú	Nhà văn hóa	33	3300	Tại 33 thôn trên địa bàn
		Trường học	19	11000	18 trường Mầm non, TH,THCS; 1 trường THPT
47	Hồng Sơn	Nhà văn hóa, trường học 29 thôn	63	18585	
48	Long Biên	Trụ sở	0	0	
49	Nam Phù	Nhà văn hóa	13	250	Tại 13 thôn trên địa bàn
		Trường học	9	3600	9 trường Mầm non, TH,THCS
50	Phù Cát	Nhà văn hóa	21	1500	Thuộc các xã Phú Cát, Đông Yên, Hòa Thạch, Phú Mãn cũ
		Trường học	38	7000	Thuộc các xã Phú Cát, Đông Yên, Hòa Thạch, Phú Mãn cũ
		Sen ghép nhà	100	400000	Thuộc các xã Phú Cát, Đông Yên, Hòa Thạch, Phú Mãn cũ

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
51	Phương Liệt	Không có			
52	Thanh Oai	Trụ sở	83	49005	Trụ sở Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Kim An(cũ), Trường Tiểu học và THCS, Sân vận động
53	Tam Hưng	Nhà Văn hóa	3	300	Xã Mỹ Hưng cũ
		Trường học	3	1200	
54	Ứng Thiên	Nhà Văn Hóa	4	617	Viên An cũ; Viên Nội cũ
		Trường Học	4	2426	Viên An cũ
		Khác	1	498	Viên An cũ
55	Yên Nghĩa	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	28	3130	Phường Đồng Mai, Phường Yên Nghĩa
56	Giáng Võ	Trụ sở	0	0	
57	Tây Mỗ	Trụ sở	0	0	
58	Hương Sơn	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	25	1.300	Các nhà văn hóa thôn: Hiền Lương, Hiền giáo, Đông Mỹ, Hồ Khê, An Đà, Hoà Lạc, Vạn Thắng, Phú Duy, Hưng Nông, Nông Khê, Đông Bình, Bạch Tuyết, Trung Hoà, An Duyệt, Đốc Tín, Đốc Kinh, Đốc Hậu, Kim Bôi, Vạn Phúc, Hội Xá, Hà Đoạn, Đục Khê, Yên Vĩ, Tiên Mai, Phú Yên.
		Trường học	19	8.800	THPT: Trường Cấp III; THCS: Đốc Tín, Vạn Kim, Hương Sơn, Hùng Tiến, An Tiến; Tiểu học: Vạn Kim, Hương Sơn B, An Tiến, Hùng Tiến, Hương Sơn C, Đốc Tín, Hương Sơn A; Mầm non: Đốc Tín, Vạn Kim, Hương Sơn A, Hương Sơn B, Hùng Tiến, An Tiến.

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
59	Bát Bạt	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	10	5.000	Thuộc xã Tòng Bạt cũ: NVH thôn Tòng Lệnh 1, Tòng Lệnh 2, Thái Bạt 1, Thái Bạt 2, Tòng Thái. Thuộc xã Sơn Đà cũ: NVH thôn Đan Thê, Khê Thượng. Thuộc xã Thuần Mỹ cũ: NVH thôn 3, thôn 4, thôn 5.
		Trường học	1	1.000	Trường Mầm non Thuần Mỹ (Thuộc xã Thuần Mỹ cũ).
60	Hát Môn	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	40	5.219	Thuộc xã Hiệp Thuận cũ: NVH thôn Hiệp Thuận (1, 2, 3, 4, 6, 8); Thôn Hiệp Lộc (3, 4); Thôn Quế Lâm Thuộc xã Tam Hiệp cũ: TTVH thể thao Tam Hiệp; NVH thôn Tam Hiệp (1, 2, 3, 4, 5, 7, 8); Thôn Hiệp Cát; Thôn Mỹ Giang; Khu TT thôn Điền Hòa Cát; Thôn Thượng Hiệp Thuộc xã Ngọc Tảo cũ: NVH thôn Ngọc Tảo (từ 1 đến 10) Thuộc xã Liên Hiệp cũ: NVH thôn Liên Hiệp (từ 1 đến 9)
		Trụ sở UBND xã (cũ)	3	900	Trụ sở UBND xã Tam Hiệp cũ Trụ sở UBND xã Liên Hiệp cũ Trụ sở UBND xã Ngọc Tảo cũ
		Trường học	29	13.800	THPT: Ngọc Tảo THCS: Ngọc Tảo, Tam Hiệp, Hiệp Thuận, Liên Hiệp Tiểu học: Ngọc Tảo, Tam Hiệp, Tam Hiệp B, Hiệp Thuận, Liên Hiệp Mầm non: Ngọc Tảo, Tam Hiệp, Tam Hiệp B, Hiệp Thuận, Liên Hiệp

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
61	Mỹ Đức	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	34	2.000	Thuộc xã An Phú cũ: NVH Ái Nàng, Đức Dương, Đồng Văn, Phú Thanh, Nam Hưng, Thanh Hà, Đồi Dừng, Đồi Lý, Góc Bàng, Đình, Rọc Éo, Bờ Môi. Thuộc TT Đại Nghĩa cũ: NVH Tế Tiêu, Thọ Sơn, Văn Giang. Thuộc xã Hợp Thanh cũ: NVH Thọ, Vân, Vài, Phú Hiền, Ái, Mới. Thuộc xã Phù Lưu Tế cũ: NVH Thôn 1 đến Thôn 10. Thuộc xã Đại Hưng cũ: NVH Trinh Tiết, Thượng Tiết, Hà Xá.
		Trường học	19	10.000	THCS: Phù Lưu Tế, Đại Nghĩa, Đại Hưng, Hợp Thanh, An Phú. TH-THCS: Mỹ Đức. Tiểu học: Phù Lưu Tế, Đại Nghĩa, Đại Hưng, Hợp Thanh A, Hợp Thanh B, An Phú. Mầm non: Phù Lưu Tế, Đại Nghĩa, Tế Tiêu, Đại Hưng, Hợp Thanh, An Phú A, An Phú B.
62	Quang Minh	Trụ sở	0	0	
63	Đại Mỗ	Nhà văn hóa Tổ dân phố	2	200	phường Trung Văn, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm
64	Đa Phúc	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	8	2.620	Xã Xuân Thu, Xã Kim Lũ, Xã Việt Long
		Trường học	4	3.000	Xã Tân Hưng, Xã Việt Long
		Nhà văn hoá	14	3.891	NVH thôn Tiên Xuân, thôn Xuân Mai, thôn Tân Xuân, thôn Đồng Vai, thôn Tân Bình, thôn Chiến Thắng, thôn Tân Mai, thôn Đồi Chè, thôn Việt An, thôn Núi , khu vực đồi Tiến Tiên, thôn Đồi Mít, thôn Đồi Miếu, Nam Sơn, Đông Nam
		Trạm Kiểm Lâm	1	15	thôn Tân Mai

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
65	Yên Hoà	Trường học	11	19.100	TH: Nam Trung Yên, Nguyễn Viết Xuân, Yên Hoà, Trung Hoà, Trung Yên THCS: Nam Trung Yên, Nguyễn Như Uyên, Trần Duy Hưng, Trung Hoà, Yên Hoà, Cầu Giấy
		Nhà văn hoá	2	2.000	NVH phường Yên Hoà và Trung Hoà
		Cơ sở khác	1	500	Trụ sở HTX Đầu tư xây dựng thương mại Hợp Nhất
66	Thuận An	Trường học	6	1600	MN Lê Chi, TH Lê Chi, THCS Lê Chi, MN Kim Sơn, TH Kim Sơn, THCS Kim Sơn
		Nhà văn hoá	2	100	NVH TDP đường 181, thôn Cừ Keo
		Cơ sở khác	1	200	Trụ sở BCH Quân sự xã
67	Thượng Cát	Trường học	18	900	THCS Thượng Cát; mầm non Thượng Cát (cơ sở Đông Ba); tiểu học Thượng Cát; mầm non Thượng Cát (cơ sở Thượng Cát); THPT Thượng Cát; THCS Liên Mạc; T; iểu học Liên Mạc; mầm non Liên Mạc (cơ sở Hoàng Xá); mầm non Liên Mạc (cơ sở Hoàng Liên)
		Nhà văn hoá	9	3.140	NVH 18 tổ/thôn
68	Yên Sở	Trường học	1	500	MN Ánh Sao
69	Hà Đông	Trường học	115		Các trường kiên cố trên địa bàn (THPT Lê Quý Đôn, Nguyễn Huệ...)
		Nhà văn Hoá	6	100	Tại các TDP
		Nhà chung cư			
		Trường học	18	7800	
70	Thường Tín	Nhà văn Hoá	1	350	Xã Khánh Hà (cũ)

STT	Tên xã	Tên công trình có thể sử dụng sơ tán tập trung	Số lượng công trình	Dự kiến sức chứa (Số người)	Ghi chú (Địa chỉ/ Thuộc xã, phường cũ)
		Trường học	6	3.400	Xã Hiền Giang (cũ)
71	Láng	Nhà văn Hoá	1	200	
		Trường học	45	8.800	
72	Bát tràng	Trường học	14	43.926	
73	Phường Tây Hồ	Nhà văn hóa Tổ dân phố/ Thôn	13	1325	Các nhà sinh hoạt/NVH: Số 3, Số 4, Số 6, Số 8; NVH số 10 Võng Thị; KDC 7+8; NVH Xuân La; Cụm 6, Cụm 2, Cụm 3, Cụm 4; KDC số 4; Đơn vị dân cư số 5.
		Trường học	17	4550	THCS: Nhật Tân, Xuân La, Quảng An, Chu Văn An, Đông Thái. Tiểu học: Xuân La, Quảng An, Chu Văn An (cũ + mới), Đông Thái. Mầm non: Nhật Tân (2 cơ sở), Xuân La, Quảng An, Chu Văn An, Bình Minh (cơ sở 1+2).
		Khác	1	1050	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường (657 Lạc Long Quân).

Phụ lục 09: Danh mục một số các văn bản chỉ huy thực hiện công tác PCTT trong giai đoạn 2021-2025

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
I	Năm 2021		
1	09/BCH ngày 27/01/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với rét đậm, rét hại, sương mù, đông lốc, mưa đá	Công tác phòng ngừa
2	05-CTr/TU ngày 17/3/2021 của UBND Thành phố Hà Nội	Chương trình công tác "Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động PCTT, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó BĐKH 2021-2025"	Công tác phòng ngừa
3	26/BCH ngày 7/4/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Triển khai thực hiện nhiệm vụ PCTT&TKCN năm 2021	Công tác phòng ngừa
4	2066/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND thành phố Hà Nội	Phương án hộ đê và bảo vệ trọng điểm phòng, chống thiên tai năm 2021 thành phố Hà Nội	Công tác phòng ngừa
5	54/QĐ-BCH ngày 17/5/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chuẩn bị dụng cụ, vật tư và hoạt động của đội tuần tra canh gác bảo vệ đê phục vụ công tác PCTT trong mùa lũ năm 2021	Công tác phòng ngừa
6	55/QĐ-BCH ngày 17/5/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Phân công nhiệm vụ các thành viên BCH PCTT và TKCN Thành phố	Công tác phòng ngừa
7	56/BCH ngày 21/5/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kế hoạch diễn tập phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2021	Công tác phòng ngừa
8	2435/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND thành phố Hà Nội	Phương án cứu trợ và đảm bảo đời sống nhân dân khi có sự cố thiên tai thành phố Hà Nội	Công tác phòng ngừa
9	01/CĐ-BCH ngày 12/6/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công điện về việc ứng phó với ATNĐ gần bờ	Công tác ứng phó

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
10	70/BC-BCH ngày 14/6/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo tình hình mưa và thiệt hại do bão số 2 gây ra trên địa bàn thành phố	Công tác khắc phục hậu quả
11	168/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND Thành phố Hà Nội	Thực hiện 05-CTr/TU ngày 17/3/2021 của UBND Thành phố Hà Nội "Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động PCTT, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó BĐKH 2021-2025"	Công tác phòng ngừa
12	92/BC-BCH ngày 08/7/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo tình hình mưa và thiệt hại do bão hường ATNĐ gây ra trên địa bàn thành phố	Công tác khắc phục hậu quả
13	191/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND Thành phố Hà Nội	Thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm, 2030. tầm nhìn đến năm 2050.	Công tác phòng ngừa
14	05/CD-BCH ngày 12/10/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công điện về việc ứng phó với cơn bão số 8	Công tác ứng phó
15	5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Quyết định giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế-xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 phục vụ công tác PCTT	Công tác phòng ngừa
16	156/BCH ngày 27/12/2021 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động phòng, chống rét đậm, rét hại mùa đông 2021-2022	Công tác phòng ngừa
17	328/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND Thành phố Hà Nội	Thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố	Công tác phòng ngừa
18	5480/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND Thành phố Hà Nội	Phê duyệt đề án "Triển khai thực hiện chỉ thị số 42-CT-TU ngày 24/3/2020 của Ban bí thư TW đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, ngừa ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố	Công tác phòng ngừa

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
II	Năm 2022		
1	05/BC-BCH ngày 14/1/2022 của UBND Thành phố Hà Nội	Báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022	Công tác phòng ngừa
2	483/SNN-TTBVTV ngày 28/2/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội	Thực hiện các biện pháp phục hồi sản xuất tại các diện tích bị ảnh hưởng sau rét đậm, rét hại	Công tác khắc phục hậu quả
3	26/BCH-VP ngày 21/3/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa dông kèm lốc, sét và gió giật mạnh	Công tác ứng phó
4	02/PS-SXD ngày 29/3/2022 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	Phương án ứng phó sự cố động đất, sập đổ nhà, công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022	Công tác phòng ngừa
5	33/KH-BCH ngày 1/4/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kế hoạch về việc tổ chức phong trào thi đua "Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn" giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội	Công tác phòng ngừa
6	39/BC-SNN ngày 26/4/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội	Phương án phòng chống ứng ngập khu vực ngoại thành và đảm bảo an toàn hồ, đập trong mùa mưa bão năm 2022	Công tác phòng ngừa
7	1451/QD-UBND ngày 28/4/2022 của UBND Thành phố Hà Nội	Kiểm toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN thành phố Hà Nội	
8	04/PA_SXD(HT) ngày 20/5/2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	Phương án phòng chống thiên tai trong công tác chống ứng ngập nội thành; phòng chống cây đổ, cành gãy trên các tuyến đường đô thị; đảm bảo an toàn chiếu sáng công cộng, cung cấp nước sạch trước, trong mùa mưa bão trên địa bàn thành phố năm 2022	Công tác phòng ngừa

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
9	42/BCH-VP ngày 12/5/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng cục bộ	Công tác ứng phó
10	48/BC-BCH ngày 24/5/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo tình hình mưa và thiệt hại gây ra trên địa bàn thành phố	Công tác khắc phục hậu quả
11	67/BCH-VP ngày 04/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa lớn, lốc, sét, mưa đá và nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, ngập úng cục bộ	Công tác ứng phó
12	67/BCH ngày 11/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khu xả lũ hồ Sơn La và hồ Hòa Bình	Công tác ứng phó
13	73/BCH ngày 15/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Tăng cường công tác đảm bảo an toàn hạ du hồ chứa nước thuộc quy trình liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng mùa mưa lũ năm 2022	Công tác ứng phó
14	74/BC-BCH ngày 17/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo tình hình ảnh hưởng do xả lũ hồ Hòa Bình trên địa bàn thành phố	Công tác khắc phục hậu quả
15	80/BCH ngày 24/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khu xả lũ hồ Hòa Bình	Công tác phòng ngừa
16	81/QĐ-BCH ngày 24/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy	Công tác phòng ngừa
17	82/BCH ngày 25/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khu xả lũ hồ Hòa Bình	Công tác ứng phó
18	01/CĐ-BCH ngày 30/6/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công điện về việc ứng phó với cơn bão số 1	Công tác ứng phó
19	94/BCH ngày 10/7/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khu xả lũ hồ Hòa Bình	Công tác ứng phó
20	101/QĐ-BCH ngày 08/9/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kiện toàn thành viên Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN Thành phố năm 2022	Công tác phòng ngừa

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
21	03/CD-BCH ngày 24/8/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công điện về việc ứng phó với cơn bão số 3	Công tác ứng phó
22	111/BCH-VP ngày 25/8/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa lớn, ngập lụt đô thị, khu công nghiệp	Công tác ứng phó
23	115/QĐ-BCH ngày 08/9/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kiện toàn thành viên Văn phòng Ban Chi huy PCTT và TKCN Thành phố năm 2022	Công tác phòng ngừa
24	116/BCH-VP ngày 08/9/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với lũ rừng ngang từ Hòa Bình dồn về	Công tác ứng phó
25	119/BCH ngày 10/9/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả sau mưa lũ	Công tác ứng phó và khắc phục hậu quả
26	129/BCH ngày 3/10/2022 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Tập trung khắc phục hậu quả sau thiên tai và chủ động ứng phó diễn biến thời tiết, thiên tai trong thời gian tới	Công tác khắc phục hậu quả
27	3704/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND Thành phố Hà Nội	Kiểm toàn Ban Chi huy PCTT và TKCN thành phố Hà Nội	Công tác phòng ngừa
28	3885/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội	Ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai thành phố Hà Nội đến năm 2025	Công tác phòng ngừa
29	105/PA-SNN ngày 05/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội	Phương án ứng phó với hạn hán, thiếu nước vụ Xuân năm 2023 trên địa bàn Tp.Hà Nội	Công tác phòng ngừa
30	150/BC-BCH ngày 30/12/2022 của UBND Thành phố Hà Nội	Báo cáo công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022	Công tác phòng ngừa

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
III	Năm 2023		
1	17/KH-UBND ngày 11/1/2023 của UBND Thành phố Hà Nội	Kế hoạch thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông đến năm 2030 trên địa bàn Thành phố Hà Nội	Công tác phòng ngừa
2	05/BC-BCH ngày 30/1/2023 của UBND Thành phố Hà Nội	Báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023	Công tác phòng ngừa
3	622/QĐ-UBND ngày 1/2/2023 của UBND Thành phố Hà Nội	Kiện toàn tổ chức và hoạt động Quỹ PCTT thành phố	Công tác phòng ngừa
4	2027/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kiện toàn Ban Chi huy PCTT và TKCN Thành phố	Công tác phòng ngừa
5	07/CT-UBND ngày 14/4/2023 của UBND Thành phố Hà Nội	Công tác PCTT và TKCN năm 2023	Công tác phòng ngừa
6	1092/UBND-KTN ngày 14/4/2023 của UBND Thành phố Hà Nội	Tăng cường công tác quản lý đê điều và chuẩn bị sẵn sàng hộ đê chống lũ, bão năm 2023	Công tác phòng ngừa
7	28/BCH ngày 25/4/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó sự cố, thiên tai (mưa dông kèm lốc, sét, gió giật mạnh) và đảm bảo an toàn trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5	Công tác ứng phó
8	36/QĐ-BCH ngày 18/5/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Phân công nhiệm vụ các thành viên BCH PCTT và TKCN Thành phố	Công tác phòng ngừa
9	45/QĐ-BCH ngày 12/6/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kiện toàn thành viên Văn phòng Ban Chi huy PCTT và TKCN Thành phố năm 2023	Công tác ứng phó
10	02/CĐ-BCH ngày 16/7/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công điện về việc ứng phó với cơn bão số 1 năm 2023	Công tác ứng phó
11	52/BCH ngày 16/7/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công điện về việc ứng phó với cơn bão số 1 và ảnh hưởng sau bão	Công tác phòng ngừa

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
12	4879/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Kiện toàn Ban Chi huy PCTT và TKCN Thành phố	Công tác phòng ngừa
13	93/BC-BCH ngày 8/12/2023 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo gửi Ban chỉ đạo quốc gia về PCTT báo cáo kết quả thực hiện 3 năm chiến lược quốc gia chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn 2050.	Công tác phòng ngừa
IV	Năm 2024		Công tác phòng ngừa
1	03/BC-BCH ngày 16/01/2024 của UBND Thành phố Hà Nội	Báo cáo tổng kết công tác PCTT năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024	Công tác ứng phó
2	01/CĐ-BCH ngày 24/1/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động phòng, chống rét đậm, rét hại kéo dài	Công tác ứng phó
3	853/BC-TLPCTT ngày 15/5/2024 của Sở NN&PTNT Thành phố	Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều thành phố Hà Nội trước lũ năm 2024	Công tác ứng phó
4	52/BCH ngày 03/6/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa dông kèm lốc, sét, mưa đá, gió giật mạnh	Công tác phòng ngừa
5	3145/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND Thành phố Hà Nội	Kế hoạch thu, chi Quỹ PCTT Thành phố Hà Nội	Công tác ứng phó
6	61/BCH ngày 24/6/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa lớn kèm lốc, sét, mưa đá, gió giật mạnh và nguy cơ lũ quét, sạt lở đất	Công tác ứng phó
7	66/BCH ngày 10/7/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khi vận hành hồ thủy điện Tuyên Quang	Công tác ứng phó
8	12/L-BCH ngày 24/7/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Lệnh báo động lũ trên sông Tích	Công tác ứng phó
9	88/BCH ngày 26/7/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Ứng phó với mưa lớn khu vực Bắc Bộ	Công tác ứng phó

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
10	04/CĐ-BCH ngày 01/8/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Tập trung biện pháp giảm thiểu thiệt hại về người và chủ động ứng phó với mưa lũ, sạt lở đất trong thời gian tới	Công tác ứng phó
11	106/BCH-VP ngày 04/8/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khi vận hành hồ thủy điện Thác Bà	Công tác ứng phó
12	124/BCH ngày 10/8/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Khẩn trương xử lý sự cố lún sụt mặt đê tại K17+350 đê Hữu Cầu, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	Công tác ứng phó
13	125/BCH ngày 10/8/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa lớn trên địa bàn các huyện: Chương Mỹ, Quốc Oai, Thạch Thất	Công tác khắc phục hậu quả
14	133/BC-BCH ngày 14/8/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo tổng hợp diễn biến, ảnh hưởng cơn bão số 2 năm 2024 trên địa bàn thành phố	Công tác ứng phó
15	2684/SNN-TLPCTT ngày 24/8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội	Tăng cường công tác tuần tra, canh gác ứng phó với mưa lớn trên địa bàn Thành phố	Công tác ứng phó
16	10/CĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với cơn bão số 3	Công tác ứng phó
17	2777/SNN-TLPCTT ngày 04/9/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khi vận hành hồ thủy điện Hòa Bình, Tuyên Quang	Công tác ứng phó
18	38/BCH ngày 06/9/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Triển khai ứng phó với cơn bão số 3	Công tác ứng phó
19	154/BCH ngày 09/9/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khu vận hành hồ thủy điện Tuyên Quang	Công tác ứng phó
20	53/L-BCH và 54/L-BCH ngày 10/9/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Lệnh báo động lũ trên sông Hồng	Công tác ứng phó
21	56/L-BCH ngày 10/9/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Lệnh báo động lũ trên sông Cà Lồ	Công tác ứng phó

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
22	52/L-BCH và 57/L-BCH ngày 10/9/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Lệnh báo động lũ trên sông Nhuệ	Công tác ứng phó
23	166/BCH ngày 11/9/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Dừng bơm vào hệ thống, vận hành bơm tiêu hạ thấp mực nước sông Nhuệ	Công tác ứng phó
24	382/BC-SNN ngày 11/12/2024 của Sở NN&PTNT Thành phố	Kết quả kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội sau mùa mưa lũ năm 2024	Công tác ứng phó
V	Năm 2025		
1	16/QĐ-BCH ngày 8/4/2025 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN Thành phố	Công tác ứng phó
2	441/BC-TLPCTT ngày 14/4/2025 của Sở NN&PTNT Thành phố	Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều thành phố Hà Nội trước lũ năm 2025	Công tác ứng phó
3	75/BC-SNNMT ngày 29/4/2025 của Sở NN&PTNT Thành phố	Kết quả kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội sau mùa mưa lũ năm 2025	Công tác ứng phó
4	838/BC-TLPCTT ngày 23/5/2025 của Sở NN&PTNT Thành phố	Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều thành phố Hà Nội trước lũ năm 2026	Công tác ứng phó
5	2413/SNN-TLPCTT ngày 21/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với mưa lớn	Công tác ứng phó
6	47/BCH-VP ngày 09/7/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khi vận hành hồ thủy điện Hòa Bình	Công tác ứng phó
7	88/BCH ngày 26/7/2024 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Ứng phó với mưa lớn khu vực Bắc Bộ	Công tác ứng phó
8	19/L-BCH ngày 27/7/2025 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Lệnh báo động lũ trên sông Tích	Công tác ứng phó

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
9	6258/SNNMT-TLPCTT ngày 29/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Ứng phó với áp thấp nhiệt đới trên biển Đông mạnh lên thành bão và mưa lớn trong những ngày tới	Công tác ứng phó
10	41/BCH ngày 29/6/2025 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Đảm bảo an toàn hạ du khi vận hành hồ thủy điện Tuyên Quang	Công tác ứng phó và khắc phục hậu quả
11	43/BC-BCH ngày 1/7/2025 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với mưa lớn trên địa bàn thành phố	Công tác phòng ngừa
12	3786/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND Thành phố Hà Nội	Về việc kiện toàn, điều chỉnh phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Hà Nội	Công tác ứng phó
13	4162/UBND-NNMT ngày 19/7/2025	Sẵn sàng ứng phó với bão số 3 và nguy cơ mưa lớn, lũ, ngập lụt	Công tác ứng phó
14	4193/UBND-KTN ngày 21/7/2025	Triển khai công tác đảm bảo đề điều ứng phó bão số 3	Công tác ứng phó và khắc phục hậu quả
15	4223/UBND-NNMT ngày 22/7/2025	Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả bão số 3	Công tác khắc phục hậu quả
16	65/BC-BCH ngày 25/7/2025 của BCH PCTT và TKCN Thành phố Hà Nội	Báo cáo tổng hợp diễn biến, ảnh hưởng cơn bão số 3 (WIPHA) năm 2025 trên địa bàn thành phố	Công tác phòng ngừa
17	63/BC-SNNMT ngày 11/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội	Công tác phòng ngừa
18	02/QĐ-BCHPTDS ngày 18/8/2025 của BCH PTDS Thành phố	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ huy PTDS Thành phố	Công tác ứng phó

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
19	6024/SNNMT-TLPCTT ngày 23/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Đảm bảo công tác ứng phó với ngập lụt, ứng trong thời gian kỷ niệm 80 năm Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9/1945 2/9/2025)	Công tác ứng phó
20	6026/SNNMT-TLPCTT ngày 24/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Triển khai công tác đảm bảo hệ thống đê điều, công trình thủy lợi ứng phó bão số 5 và mưa lũ	Công tác ứng phó
21	6036/SNNMT-TLPCTT ngày 25/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Triển khai công tác ứng phó bão số 5 trên địa bàn Thành phố	Công tác khắc phục hậu quả
22	6083/SNNMT- TLPCTT ngày 26/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn Thành phố; .	Công tác khắc phục hậu quả
23	6106/SNNMT TTBVTV ngày 26/8/2025	Khẩn trương thực hiện các biện pháp khôi phục sản xuất sau ngập, ứng	Công tác ứng phó
24	6115/SNNMT-TLPCTT ngày 26/8/2025	Chủ động ứng phó với lũ trên sông Tích, sông Bùi	Công tác ứng phó
25	6119/SNNMT-TLPCTT ngày 26/8/2025	Triển khai công tác hộ đê đảm bảo an toàn đê điều ứng phó với mưa lũ trên sông Cầu, sông Cà Lồ trên địa bàn Thành phố	Công tác ứng phó
26	6130/SNNMT-TLPCTT ngày 27/8/2025	Khẩn trương triển khai phương án hộ đê bảo vệ trọng điểm xung yếu đê điều;	Công tác ứng phó
27	6136/SNNMT-TLPCTT ngày 27/8/2025	Đề nghị phối hợp vận hành hệ thống công trình thủy lợi hạ thấp mực nước sông Ngũ Huyện Khê	Công tác khắc phục hậu quả
28	6140/SNNMT TLPCTT ngày 27/8/2025	Xử lý sự cố lún, nứt mặt đê hữu Cầu từ K25+630 đến K25+680, xã Đa Phúc	Công tác ứng phó
29	6148/SNNMT-TLPCTT ngày 27/8/2025	Chủ động ứng phó với mưa lớn, nguy cơ xảy ra lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất;...)	Công tác khắc phục hậu quả
30	260/BC-SNNMT ngày 28/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Báo cáo tổng hợp công tác PCTT, ứng phó bão số 5 và mưa lũ trên địa bàn thành phố	Công tác ứng phó

STT	Số văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
31	14/CĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND Thành phố Hà Nội	Chủ động ứng phó với cơn bão số 9 (siêu bão Ragasa)	Công tác ứng phó
32	13/CĐ-UBND ngày 23/9/2024 của UBND Thành phố Hà Nội	Chủ động tập trung ứng phó với cơn bão số 9 trên địa bàn thành phố	Công tác ứng phó
33	321/BC-SNNMT ngày 01/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Công tác triển khai ứng phó với cơn bão số 10	Công tác phòng ngừa

Phụ lục 10: Danh mục giải pháp phi công trình phòng, chống thiên tai thành phố Hà Nội đến năm 2030

TT	Danh mục nhiệm vụ/ chương trình/đề án/kế hoạch	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
I	Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật cơ chế, chính sách				
1	Rà soát, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai liên quan đến thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
2	Rà soát, thực hiện tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định, tiêu chí về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai liên quan đến thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
3	Rà soát, thực hiện cơ chế, chính sách liên quan đến phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, huy động nguồn lực cho phòng, chống thiên tai (Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố; thống kê, hỗ trợ thiệt hại do thiên tai; bảo hiểm rủi ro thiên tai;...)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
4	Rà soát, hoàn thiện và tổ chức thực hiện đúng, hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án của Trung ương và Thành phố trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	

TT	Danh mục nhiệm vụ/ chương trình/đề án/kế hoạch	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
II	Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai				
1	Rà soát và kiện toàn cơ quan thường trực trong Ban Chỉ huy PTDS về phòng, chống thiên tai thành phố khi có sự thay đổi; phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống thiên tai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban chỉ huy PTDS cấp tỉnh	Hàng năm	
2	Rà soát, cập nhật Quy chế tổ chức và hoạt động về phòng, chống thiên tai của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố; Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường		Hàng năm	
3	Mua sắm, bổ sung vật tư, công cụ, thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân xã/phường		2026-2030	
III	Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án				
1	Rà soát, thực hiện quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	

TT	Danh mục nhiệm vụ/ chương trình/đề án/kế hoạch	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Rà soát. thực hiện các phương án quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi (phương án phòng, chống lũ các tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều, phương án quy hoạch thủy lợi....)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
3	Xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp cơ sở giai đoạn 2026-2030	Ủy ban nhân dân cấp xã		2026	
4	Xây dựng Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai các cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã		2026	
5	Rà soát. thực hiện các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và quản lý, vận hành sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
6	Rà soát việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội các cấp, các ngành	Sở Tài Chính	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	

TT	Danh mục nhiệm vụ/ chương trình/đề án/kế hoạch	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
IV	Ứng dụng khoa học công nghệ. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo trong công tác phòng chống thiên tai				
1	Xây dựng phần mềm giám sát thiên tai thành phố Hà Nội; phần mềm hỗ trợ xây dựng Phương án sơ tán dân ứng phó với thiên tai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026-2027	
2	Dự án “Ứng dụng công nghệ 4.0 xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo điểm, thời gian thực đa thiên tai, chuyển tải trên App đáp ứng công tác phòng chống thiên tai, quản lý, phát triển kinh tế và an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.	Đài KTTV Bắc Bộ	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026 - 2027	
3	Dự án “Xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo ngập lụt khu vực nội thành Thành phố Hà Nội trên nền tảng công nghệ thông địa lý (GIS) và trí tuệ nhân tạo (AI).	Đài KTTV Bắc Bộ	Các sở, ban, ngành và địa phương	2027 - 2028	
V	Truyền thông vào giáo dục (Phổ biến kiến thức, pháp luật, kỹ năng ứng phó thiên tai cho người dân, chính quyền cơ sở và doanh nghiệp).				
1	Rà soát, triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã	Hàng năm	

TT	Danh mục nhiệm vụ/ chương trình/đề án/kế hoạch	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Nghiên cứu, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn cơ chế, chính sách liên quan tới các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng xuyên suốt từ thành phố đến cấp cơ sở	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026-2030	Tự thực hiện
3	Tập huấn cho đội ngũ giảng viên. tập huấn viên các cấp được trang bị đầy đủ kiến thức về thiên tai và năng lực để tổ chức. triển khai thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về thiên tai. kỹ năng ứng phó thiên tai tại cộng đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026-2030	
4	Tuyên truyền kiến thức về phòng, chống thiên tai cho giáo viên, học sinh thông qua các chương trình ngoại khoá. các cuộc thi như rung chuông vàng. vẽ tranh, hùng biện.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	2026-2030	
5	Xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai cho doanh nghiệp	Chủ doanh nghiệp		2026-2030	
6	Tập huấn kiến thức về phòng, chống thiên tai cho doanh nghiệp	Doanh nghiệp		2026-2030	
7	Tập huấn. tuyên truyền. hướng dẫn, phổ biến pháp luật, cơ chế chính sách, kỹ năng về phòng, chống thiên tai và liên quan đến phòng, chống thiên tai cho đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai; đội xung kích	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	

TT	Danh mục nhiệm vụ/ chương trình/đề án/kế hoạch	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
8	Diễn tập phòng, chống thiên tai có sự tham gia của BCH PTDS cấp xã, lực lượng xung kích và người dân	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
9	Rà soát, cập nhật các chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC), nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hàng năm	
10	Nghiên cứu chuyển đổi sản xuất nông nghiệp phù hợp với đặc điểm thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026-2030	
11	Trồng và phát triển rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026-2030	
12	Trồng tre bảo vệ đê	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và địa phương	2026-2030	

Phụ lục 11: Danh mục giải pháp công trình phòng, chống thiên tai Thành phố Hà Nội đến năm 2030

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan ra quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Ghi chú
	Tổng					125.702	
A	Đầu tư, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi					85.731	
I	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021–2025 sang giai đoạn 2026–2030					11.062	
1	Lĩnh vực đê điều	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	3.106	Chi tiết tại Phụ lục 11a
2	Lĩnh vực thủy lợi	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	7.956	
II	Dự án mới đến năm 2030					74.669	
1	Lĩnh vực đê điều	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	37.754	Chi tiết tại Phụ lục 11b
2	Lĩnh vực thủy lợi	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	36.915	
B	Công trình hạ tầng thoát nước					14.834.329	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan ra quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Nhóm dự án khẩn cấp triển khai trước mùa mưa lũ năm 2026	UBND thành phố	Sở NN&MT và Sở Xây dựng	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026	6.193	Chi tiết tại Phụ lục 11c
2	Dự án đang triển khai thực hiện	UBND thành phố	Sở NN&MT và Sở Xây dựng	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2027	8.641.329	
C	Dự án xem xét đầu tư đến năm 2030					25.137	
1	Lĩnh vực đê điều	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	4.605	Chi tiết tại Phụ lục 11d
2	Lĩnh vực thủy lợi	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	20.492	
3	Các giải pháp khác	UBND thành phố	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2026-2030	40	

Phụ lục 11a: Danh mục các dự án công trình đê điều, thủy lợi chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021–2025 sang giai đoạn 2026–2030	11.062		4.319	6.743	
I	Lĩnh vực đê điều	3.106		1.489	1.617	
1	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	9	Ngân sách Thành phố	9	0	
2	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	14	Ngân sách Thành phố	14	0	
3	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	4	Ngân sách Thành phố	4	0	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	60	Ngân sách Thành phố	43	17	
5	Xử lý sự cố khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 thuộc đê tả Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tĩnh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 thuộc đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	30	Ngân sách Thành phố	5	25	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng. thành phố Hà Nội	38	Ngân sách Thành phố	31	7	
7	Xử lý sự cố đê hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389. đê Hữu Hồng. huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	11	Ngân sách Thành phố	11	0	
8	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	75	Ngân sách Thành phố	95	-20	
9	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các tuyến sông Đà, sông Hồng. sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	10	Ngân sách Thành phố	10	0	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh. thành phố Hà Nội	156	Ngân sách Thành phố	156	0	
11	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252. huyện Sóc Sơn. thành phố Hà Nội	122	Ngân sách Thành phố	122	0	
12	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ trạm Phú Minh đến xã Quang Lang). huyện Phú Xuyên	100	Ngân sách Thành phố	100	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
13	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	195	Ngân sách Thành phố	195	0	
14	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00. xã Bắc Phú. huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	50	Ngân sách Thành phố	50	0	
15	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	381	Ngân sách Thành phố	210	171	
16	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	142	Ngân sách Thành phố	100	42	
17	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	380	Ngân sách Thành phố	195	185	
18	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	429	Ngân sách Thành phố	129	300	
19	Xây dựng đường hành lang chân đê tả Hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh	900	Ngân sách Thành phố	10	890	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
II	Lĩnh vực thủy lợi	7.956		2.830	5.126	
1	Công trình trọng điểm 2021–2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	100	Ngân sách Thành phố	100	0	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ. huyện Ba Vì	1.270	Ngân sách Thành phố	600	670	
3	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm. thành phố Hà Nội	95	Ngân sách Thành phố	95	0	
4	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	105	Ngân sách Thành phố	105	0	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh – Ngôi Núc, huyện Thạch Thất	100	Ngân sách Thành phố	100	0	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá – Dị Nậu, huyện Thạch Thất	49	Ngân sách Thành phố	49	0	
7	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	52	Ngân sách Thành phố	52	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021–2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc. quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	3.220	Ngân sách Thành phố	700	2.520	
9	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	61	Ngân sách Thành phố	30	31	
10	Nạo vét kênh Đầm Va xã Tiến Phong, huyện Mê Linh	5	Ngân sách Thành phố		5	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	15	Ngân sách Thành phố	15	0	
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	2	Ngân sách Thành phố	2	0	
13	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: trại Roi; tiêu Thông Đạt; tiêu Cán Hạ. huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	3	Ngân sách Thành phố	3	0	
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang – Sông Tích. huyện Thạch Thất. thành phố Hà Nội	21	Ngân sách Thành phố	21	0	
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Công Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2. kênh nhánh), huyện Quốc Oai	50	Ngân sách Thành phố	50	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
16	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	51	Ngân sách Thành phố	51	0	
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạch Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh. thành phố Hà Nội	220	Ngân sách Thành phố	100	120	
18	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì. thành phố Hà Nội	112	Ngân sách Thành phố	112	0	
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	206	Ngân sách Thành phố	143	63	
20	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh tiêu 12-VĐ7. kênh 12-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	132	Ngân sách Thành phố	50	82	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2. huyện Hoài Đức. thành phố Hà Nội	90	Ngân sách Thành phố	35	55	
22	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vang – Dương Xá. huyện Gia Lâm. thành phố Hà Nội	33	Ngân sách Thành phố	20	13	
23	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ. thành phố Hà Nội	295	Ngân sách Thành phố	105	190	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
24	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan. bờ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	220	Ngân sách Thành phố	100	120	
25	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô – Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	448	Ngân sách Thành phố	50	398	
26	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	364	Ngân sách Thành phố		364	
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tó kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức. thành phố Hà Nội	117	Ngân sách Thành phố	2	115	
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Cẩm Báo. huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	120	Ngân sách Thành phố	40	80	
29	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông. huyện Ba Vì	188	Ngân sách Thành phố	50	138	
30	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh. thị xã Sơn Tây	126	Ngân sách Thành phố	50	76	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Kinh phí phân bổ đến năm 2030		Ghi chú
				Năm 2026	Đến năm 2030	
31	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức. huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	86	Ngân sách Thành phố		86	

Phụ lục 11b: Danh mục các dự án công trình đê điều, thủy lợi mở mới đến năm 2030

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
	Dự án mới đến năm 2030			74.669		
I	Lĩnh vực đê điều			37.754		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trên đê hữu Hồng, đoạn từ cầu Thanh Trì đến hết địa phận quận Hoàng Mai, trên địa bàn quận Hoàng Mai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	621	Ngân sách Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K47+980–K51+800 trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.769	Ngân sách Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K66+900–K77+284 Long Biên, Gia Lâm	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.248	Ngân sách Thành phố	
4	Nâng cấp, cải tạo đê sông Nhuệ đoạn từ chùa Linh Ứng xã Tả Thanh Oai đến trạm bơm Đại Áng; Cải tạo Cổng 6 cửa và đoạn kênh dẫn trước cầu công (thuộc sông Hòa Bình), huyện Thanh Trì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	260	Ngân sách Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp đồng bộ đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K26+650 - K40+750 huyện Thanh Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.020	Ngân sách Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Cà Lò đoạn từ K0+000–K9+065 trên địa bàn huyện Đông Anh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	300	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đuông đoạn từ K1+450 đến K4+000 trên địa bàn huyện Đông Anh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	190	Ngân sách Thành phố	
8	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K51+250 đến K59+300 và làm đường hành lang chân đê tả Đáy, huyện Ứng Hòa (đoạn từ K43+700 đến K51+250, từ K65+350 đến K80+022)	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	800	Ngân sách Thành phố	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Đà đoạn từ K0+000–K9+700 trên địa bàn huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	360	Ngân sách Thành phố	
10	Cải tạo, nâng cấp đê La Thạch từ K0–K6+00	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	140	Ngân sách Thành phố	
11	Xây dựng tuyến đê hữu Đáy đoạn K18+300 (công Tân Hòa) đến cống Thụy Hương	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	890	Ngân sách Thành phố	
12	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Đáy đoạn từ K39+570–K69+670 trên địa bàn huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	150	Ngân sách Thành phố	
13	Hoàn thiện tuyến đê Tả Bùi, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	150	Ngân sách Thành phố	
14	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Bùi đoạn từ K0+000–K18+650 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	220	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
15	Cải tạo, nâng cấp đê bồi Phù Châu, kết hợp đường liên xã Phù Châu - Phú Phương - Châu Sơn, huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	250	Ngân sách Thành phố	
16	Xây dựng đường hành lang cơ đê bảo phía hạ lưu đê Liên Trung, huyện Đan Phượng	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	32	Ngân sách Thành phố	
17	Dự án Nâng cấp đồng bộ tuyến đê Tiên Tân K0+000 – K7+000 huyện Đan Phượng	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	144	Ngân sách Thành phố	
18	Xây dựng mới tuyến đê tả Đáy từ Yên Nghĩa đến cầu Mai Linh, quận Hà Đông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	430	Ngân sách Thành phố	
19	Cải tạo, nâng cấp đê tả Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	650	Ngân sách Thành phố	
20	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai và Đại Áng, huyện Thanh Trì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	160	Ngân sách Thành phố	
21	Dự án Nâng cấp đồng bộ tuyến đê hữu Hồng K30+850 – K34+100	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	12	Ngân sách Thành phố	
22	Dự án Nâng cấp đồng bộ tuyến đê hữu Hồng K54+245 - K58+900	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	200	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
23	Cải tạo nâng cấp tuyến đê tả Đuống đoạn từ K14+490 đến K15+900 và đoạn từ K15+900 đến K22+458, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	320	Ngân sách Thành phố	
24	Dự án Nâng cấp đồng bộ tuyến đê Ngọc Tảo K0+000 - K10+950 huyện Phúc Thọ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	240	Ngân sách Thành phố	
25	Dự án Nắn chỉnh đê tả Đáy theo quy hoạch K20+000 (Yên Nghĩa) đến K23+100 (Yên Nghĩa)	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	464	Ngân sách Thành phố	
26	Dự án Đầu tư xây dựng kè Phong Vân bờ hữu sông Hồng, huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	160	Ngân sách Thành phố	
27	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, thị xã sông Đuống, huyện Đan Phượng	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	192	Ngân sách Thành phố	
28	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng, tả sông Đuống, hữu sông Cà Lồ, huyện Đông Anh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	400	Ngân sách Thành phố	
29	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn từ K4+300 đến K8+500 và bờ tả sông Hồng từ K7+000 đến K8+000 trên địa bàn xã Phúc Lộc, huyện Phúc Thọ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	384	Ngân sách Thành phố	
30	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Thanh Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	240	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
31	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Ứng Hòa	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	480	Ngân sách Thành phố	
32	Xử lý bồi lở sông Hồng đoạn địa bàn xã Minh Châu, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	173	Ngân sách Thành phố	
33	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng trên địa bàn huyện Đan Phượng các đoạn K8+300–K10+500; K0-2+000 (Yên Nghĩa) đến K23+200; K43+400–K43+970; K44+134–K44+200	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	270	Ngân sách Thành phố	
34	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy xã Hoàng Diệu, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	152	Ngân sách Thành phố	
35	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy xã Hương Sơn, Mỹ Đức, Hồng Sơn	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	216	Ngân sách Thành phố	
36	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Bùi xã Mỹ Lương, Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	80	Ngân sách Thành phố	
37	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Đà, bờ hữu sông Hồng, huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	105	Ngân sách Thành phố	
38	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, thị xã Sơn Tây	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	8	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
39	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng trên địa bàn xã Phúc Lộc, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	300	Ngân sách Thành phố	
40	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, quận Bắc Từ Liêm	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	32	Ngân sách Thành phố	
41	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, quận Hoàn Kiếm	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	16	Ngân sách Thành phố	
42	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, quận Hai Bà Trưng	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	40	Ngân sách Thành phố	
43	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, quận Hoàng Mai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	24	Ngân sách Thành phố	
44	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng, huyện Thường Tín	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	56	Ngân sách Thành phố	
45	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ lạch tả sông Hồng, xã Tòng Việt, huyện Mê Linh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	24	Ngân sách Thành phố	
46	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng, hữu sông Đuống, quận Long Biên	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	152	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
47	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng, tả sông Đuống, huyện Gia Lâm	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	56	Ngân sách Thành phố	
48	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Cà Lồ, tả sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	224	Ngân sách Thành phố	
49	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Cà Lồ thuộc các xã Tân Dân, Thanh Xuân, Phù Cường, Phù Minh, huyện Sóc Sơn	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	64	Ngân sách Thành phố	
50	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy, quận Hà Đông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	32	Ngân sách Thành phố	
51	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy, huyện Thanh Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	24	Ngân sách Thành phố	
52	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy, huyện Ứng Hoà	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	160	Ngân sách Thành phố	
53	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở, bảo vệ bờ sông Hồng kết hợp quy hoạch tuyến đường giao thông, cảnh quan, phát triển dịch vụ hai bờ sông Hồng	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	14.101	Ngân sách Thành phố	
54	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở, bảo vệ bờ sông Hồng kết hợp đường giao thông, cảnh quan, phát triển dịch vụ bờ tả sông Hồng	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	8.544	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
55	Xác định không gian thoát lũ các khu vực không có đê thuộc các sông Cà Lồ, Tích, Bùi, Thanh Hà, Đáy, Mỹ Hà	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	10	Ngân sách Thành phố	
56	Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	15	Ngân sách Thành phố	
II	Lĩnh vực thủy lợi			36.915		
1	Xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu Yên Thái, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.800	Ngân sách Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đào Nguyên, huyện Hoài Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.200	Ngân sách Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp đầu mối trạm bơm tiêu Cộng Hòa 2, xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	80	Ngân sách Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh dẫn trạm bơm tiêu Phú Sơn, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	88	Ngân sách Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Công Mẫn xã Đại Thành và hệ thống kênh dẫn, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	28	Ngân sách Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu và hệ thống kênh xã Trại Roi, xã Cán Hữu, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	96	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh trạm bơm Đồng Yên trôi, xã Đồng Yên, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	64	Ngân sách Thành phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Hạ Dục 1, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	56	Ngân sách Thành phố	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Yên Cốc, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	40	Ngân sách Thành phố	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	40	Ngân sách Thành phố	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu trạm bơm An Sơn, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	160	Ngân sách Thành phố	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Chi Lăng 2, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	80	Ngân sách Thành phố	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	4.000	Ngân sách Thành phố	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Đông, huyện Phú Xuyên	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	130	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thịnh Liên và hệ thống kênh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	80	Ngân sách Thành phố	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Phù Lưu Tế I và hệ thống kênh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	360	Ngân sách Thành phố	
17	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vạn Phúc và hệ thống kênh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	96	Ngân sách Thành phố	
18	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm Vân Đình và kiên cố hóa kênh Vân Đình kết hợp làm đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	160	Ngân sách Thành phố	
19	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Mạnh Tân 3 và kiên cố hóa kênh 12-14A kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	550	Ngân sách Thành phố	
20	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thọ Vực 2 và kiên cố hóa kênh Tây Ninh, kết hợp làm đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	380	Ngân sách Thành phố	
21	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Mạnh Tân 2 và kiên cố hóa kênh A2-12 kết hợp làm đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	390	Ngân sách Thành phố	
22	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tam Báo	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	88	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Dương Hà	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	95	Ngân sách Thành phố	
24	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thần Lớn và kiên cố hóa kênh Trần Anh Trỗi và kênh Si Du Đồng, kết hợp làm đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	500	Ngân sách Thành phố	
25	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Quảng Nguyên và kiên cố hóa kênh Quảng Nguyên kết hợp làm đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	60	Ngân sách Thành phố	
26	Cải tạo sửa chữa trạm bơm tưới Liên Quan, huyện Thạch Thất	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	48	Ngân sách Thành phố	
27	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Tây Ninh, huyện Thạch Thất	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	24	Ngân sách Thành phố	
28	Nạo vét, cải tạo sông Đáy, Tích, Bùi, Cà Lò	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	368	Ngân sách Thành phố	
29	Chuyển nước từ sông Tích sang sông Đáy qua kênh tiêu Sản – Thụy Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2.000	Ngân sách Thành phố	
30	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình chuyển nước vào sông Đáy phục vụ đa mục tiêu	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	4.000	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
31	Nạo vét trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường vành đai 4 (giai đoạn I)	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	890	Ngân sách Thành phố	
32	Cải tạo, hồ chứa nước Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	140	Ngân sách Thành phố	
33	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Suối Hai, huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	140	Ngân sách Thành phố	
34	Cải tạo kênh Si Dụ Đồng từ Km0+00 đến Km4+095, huyện Ứng Hòa	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	40	Ngân sách Thành phố	
35	Kiên cố hóa kênh Khê Tang kết hợp giao thông trên địa bàn xã Bình Minh, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	400	Ngân sách Thành phố	
36	Cứng hóa kênh Tây Ninh kết hợp đường giao thông từ đường Cần Thơ – Xuân Quang đi xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	75	Ngân sách Thành phố	
37	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Mô, kênh tưới N7C, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	60	Ngân sách Thành phố	
38	Dự án Cải tạo, nâng cấp bờ tả sông Duy Tiên, huyện Đại Xuyên	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	50	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
39	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Hòa Hạ (kênh Đại Thắng), huyện Phú Xuyên	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	40	Ngân sách Thành phố	
40	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cấp 3 kết hợp giao thông trên địa bàn các xã Đông Quang, Ngọc Mỹ, Tuyết Nghĩa, Tân Hòa, Đại Thành, Yên Sở, Sài Sơn, Phương Cách, Đông Yên và một số nơi khác huyện Quốc Oai, huyện Quốc Oai	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	75	Ngân sách Thành phố	
41	Xây dựng hệ thống kênh T1, kênh Đồng Lớ, kênh Phụng Hiệp, huyện Thường Tín	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	40	Ngân sách Thành phố	
42	Kiên cố hóa kênh tưới NP kết hợp giao thông (Tây Đằng – Phú Phương) huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	120	Ngân sách Thành phố	
44	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các đập, hồ chứa loại lớn và vừa; xây dựng đường quản lý lòng hồ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	120	Ngân sách Thành phố	
45	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ kênh, mương, công trình thủy lợi	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	28	Ngân sách Thành phố	
46	Đầu tư xây dựng các công trình lấy nước dọc các tuyến sông để không phụ thuộc nguồn nước và tăng cường tưới các hồ chứa thủy điện	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	120	Ngân sách Thành phố	
47	Cải tạo, cứng hóa sông Tô Lịch	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	480	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
48	Cải tạo lòng dẫn sông Tích giai đoạn II (từ cầu Trắng đến Ba Thá)	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2.000	Ngân sách Thành phố	
49	Nâng cấp, cải tạo hệ thống tưới – tiêu Suối Bón, sông Hang, kết hợp đường giao thông liên xã Văn Hoà – Tân Lĩnh, huyện Ba Vì	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	580	Ngân sách Thành phố	
50	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh cấp 1 và tuyến kênh cấp 2 từ Hồ Suối Hai đi xã Thụy An	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	60	Ngân sách Thành phố	
51	Kênh tiêu Phú Sơn – Yên Bò (Đoạn từ Cầu Hội Ông – Phú Sơn đi Yên Bò và Vật Lại, dọc sông Tích)	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	280	Ngân sách Thành phố	
52	Nạo vét lòng sông Nhuệ đoạn từ Cầu Đen đến cống Đồng Quan trên địa bàn Thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	100	Ngân sách Thành phố	
53	Dự án kênh Kim Ngưu	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	55	Ngân sách Thành phố	
54	Dự án kênh tiêu Sông Cụt qua địa bàn xã Tiên Phong, huyện Thường Tín	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	235	Ngân sách Thành phố	
55	Dự án kênh tiêu T1 cũ từng thực hiện cứng hóa kết hợp đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	235	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
56	Nâng cấp, cải tạo kênh tiêu Phụng Hiệp, xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	145	Ngân sách Thành phố	
57	Dự án kênh tiêu A27-T1 thực hiện cứng hóa kết hợp đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	85	Ngân sách Thành phố	
58	Dự án kênh tiêu A27-T2 thực hiện cứng hóa kết hợp đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	75	Ngân sách Thành phố	
59	Dự án kênh tiêu A27-T3 thực hiện cứng hóa kết hợp đường giao thông	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	125	Ngân sách Thành phố	
60	Kênh tiêu Hà Hội – Quất Động, xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	150	Ngân sách Thành phố	
61	Cứng hóa kênh kết hợp đường giao thông tuyến kênh tiêu Mãng Hòa Bình	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	336	Ngân sách Thành phố	
62	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới các xã thuộc huyện Phúc Thọ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	155	Ngân sách Thành phố	
63	Nâng cấp, cứng hóa hệ thống tiêu Mai Đình, Tiến Dược, Đức Hòa	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	125	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
64	Nâng cấp, cứng hóa hệ thống tiêu thị trấn Phú Linh (Nghĩa trang thị trấn đi kênh Bến Tre), huyện Sóc Sơn	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	131	Ngân sách Thành phố	
65	Cải tạo, nâng cấp tràn xả lũ Hồ Đồng Mô và cứng hóa kênh tràn xả lũ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	248	Ngân sách Thành phố	
66	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Tân Độ, hệ thống kênh tưới chính xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	75	Ngân sách Thành phố	
67	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	55	Ngân sách Thành phố	
68	Nạo vét hồ Quan Sơn, Vĩnh An, Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	240	Ngân sách Thành phố	
69	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Nội Cối, huyện Phú Xuyên	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	130	Ngân sách Thành phố	
70	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh trục chính (kênh Hoàng Xá, Lưu Khê, Đào Xá, Trì Trung) kết hợp giao thông, xã Phương Dục, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	80	Ngân sách Thành phố	
71	Cải tạo, nâng cấp trạm tiêu An Phú và hệ thống kênh tiêu chính, huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	200	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
72	Cứng hóa kênh tiêu 71 phục vụ chỉnh trang đô thị và mở rộng tỉnh lộ 427 theo Quy hoạch đoạn từ đường Nguyễn Ý (xã Hồng Vân) – Cầu Dừa đến đường Dương Trục Nguyên kéo dài	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	568	Ngân sách Thành phố	
73	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu An Phú và hệ thống kênh, huyện Mỹ Đức	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	250	Ngân sách Thành phố	
74	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Bùi đoạn từ cầu Bến Cốc đến cầu Yên Trình	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	140	Ngân sách Thành phố	
75	Cải tạo, nâng cấp bờ tả kênh dẫn Cẩm Đình – Hiệp Thuận kết hợp làm đường giao thông nông thôn, huyện Phúc Thọ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	500	Ngân sách Thành phố	
76	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu hồ Bờ Lạng, xã Đa Phúc	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	90	Ngân sách Thành phố	
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu phía Đông Nam và xây dựng mới trạm bơm Cầu Đáu	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	110	Ngân sách Thành phố	
78	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Lương Phúc và hệ thống trạm bơm tiêu Tăng Long, Tiến Táo	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	180	Ngân sách Thành phố	
79	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Hà 1 và tuyến kênh tiêu Cẩm Hà 2	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	165	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
80	Nạo vét, cải tạo Lạch Quýt	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	160	Ngân sách Thành phố	
81	Ổn định cửa Đuống, kiểm soát phân lưu Hồng – Đuống	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	2.400	Ngân sách Thành phố	
82	Xây dựng, lắp đặt bổ sung một số trạm bơm hồ, bể điều tiết, hệ thống đường thoát nước lưu vực Tô Lịch, Tả Nhuệ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	590	Ngân sách Thành phố	
83	Cải tạo nâng công suất một số trạm bơm hiện có, kết hợp lắp đặt một số trạm bơm dã chiến và cải tạo, xây dựng mới một số tuyến cống, rãnh thoát nước để giải quyết úng ngập khu vực dọc Đại lộ Thăng Long	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	163	Ngân sách Thành phố	
84	Khôi phục dòng chảy tạo cảnh quan môi trường từ sông Hồng qua miếu Hàm Rồng, đến Văn Hiến, khơi thông dòng sông trên địa bàn xã Ô Diên chảy ra sông Nhuệ	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.500	Ngân sách Thành phố	
85	Nâng cấp, cải tạo sông Pheo kết hợp đường giao thông đoạn qua địa phận phường Tây Tựu và phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	950	Ngân sách Thành phố	
86	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Anh Hùng kết hợp làm đường giao thông xã Kim Anh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	700	Ngân sách Thành phố	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch vốn đến năm 2030 (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
87	Cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Đò, xã Kim Anh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	780	Ngân sách Thành phố	
88	Cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Ban Tiện, xã Kim Anh	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	390	Ngân sách Thành phố	
89	Xây dựng hồ điều hòa, kết hợp điều tiết lũ sông Bùi, lũ rừng ngang và du lịch sinh thái trên địa bàn xã Trần Phú, thành phố Hà Nội	Sở NN&MT	Sở ban ngành liên quan và Địa phương	1.500	Ngân sách Thành phố	

Phụ lục 11c: Danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước, xử lý ngập trên địa bàn Thành phố Hà Nội

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất	Nguồn vốn	Năm 2026	Năm 2027	Ghi chú
	Tổng	14.834.329		10.943.464	3.890.865	
I	Nhóm dự án khẩn cấp (triển khai trước mùa mưa 2026)	6.193.000		6.193.000	-	Theo Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 03/12/2025
1	Cải tạo tuyến hạ lưu Kim Ngưu nối sông Tô Lịch với Trạm bơm Yên Sở	700.000	Ngân sách Thành phố	700.000		Quyết định số 5519/QĐ-UBND ngày 10/11/2025
2	Cải tạo tuyến kênh Thụy Phương xử lý khẩn cấp bổ cập nước sông Tô Lịch và chống úng ngập khu vực Resco, Ecohome, Tây Hồ Tây, Ciputra	869.000	Ngân sách Thành phố	869.000		Quyết định số 5520/QĐ-UBND ngày 10/11/2025
3	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình tiêu thoát nước để xử lý úng ngập tại khu đô thị Resco, Ecohome, Tây Hồ Tây, Đoàn ngoại giao, Ciputra, khu vực Võ Chí Công, Long Biên, Đông Anh, Gia Lâm	262.000	Ngân sách Thành phố	262.000		Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 10/11/2025
4	Đầu tư xây dựng 12 hồ điều hòa khu vực Tả Nhuệ, Hữu Nhuệ và hệ thống hỗ trợ kiểm soát ngập lụt TP Hà Nội	4.362.000	NS TP, XHH	4.362.000		Theo Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 03/12/2025
II	Dự án đang triển khai thực hiện	8.641.329		4.750.464	3.890.865	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ – Giai đoạn I	1.476.800	Ngân sách Thành phố		1.476.800	Quyết định số 4377/QĐ-UBND ngày 22/8/2025
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1.438.146	Ngân sách Thành phố		1.438.146	Đang trình thẩm định BCNCKT

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất	Nguồn vốn	Năm 2026	Năm 2027	Ghi chú
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1.003.408	Ngân sách Thành phố	500.000	503.408	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022
4	Xây dựng trạm bơm Cự Khối và tuyến mương xả ngoài đê Tả Hồng, tuyến mương Việt Hưng – Cầu Bậy và hồ điều hòa Cự Khối, tuyến mương Long Biên – Cự Khối, quận Long Biên					Theo Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 03/12/2025
4.1	Xây dựng tuyến mương Việt Hưng – Cầu Bậy và hồ điều hòa Cự Khối, quận Long Biên	972.511	Ngân sách Thành phố	500.000	472.511	Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 20/6/2024
4.2	Xây dựng tuyến cống thoát nước Long Biên – Cự Khối, phường Long Biên, quận Long Biên	59.690	Ngân sách Thành phố	59.690		Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 24/02/2025
4.3	Xây dựng trạm bơm Cự Khối và tuyến mương xả ngoài đê Tả Hồng, quận Long Biên	974.700	Ngân sách Thành phố	974.700		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022
5	Xây dựng nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	911.509	Ngân sách Thành phố	911.509		Theo Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 03/12/2025
6	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh	817.629	Ngân sách TP	817.629		Theo Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 03/12/2025
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	254.033	Ngân sách TP	254.033		Theo Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 03/12/2025

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng kinh phí đề xuất	Nguồn vốn	Năm 2026	Năm 2027	Ghi chú
8	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng	349.778	Ngân sách TP	349.778		Hoàn thành năm 2026 (<i>Theo KH325/KH-UBND là 454,778 tỷ đã trừ đi 105 tỷ theo dự án Thủy lợi tại Phụ lục 11</i>)
9	Đầu tư xây dựng chống úng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc khu vực nội đô	383.125	Ngân sách TP	383.125		Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 17/7/2024

Phụ lục 11d: Danh mục dự án công trình đê điều, thủy lợi xem xét đầu tư đến năm 2030

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
TỔNG SỐ						25.137.000	
A	Lĩnh vực đê điều					4.605.000	
I	Cải tạo lòng dẫn, tăng cường thoát lũ					1.140.000	
1	Dự án Nạo vét, cải tạo các trục tiêu thoát lũ sông Tích, Bùi			2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ;
*	Kè bờ sông, mở hàn		7,1				
2	Dự án Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống	Xã Phù Đổng	1,2	2026-2030	Ngân sách thành phố	70.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
3	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng, tương ứng từ K75+600 - K81+500 đê tả Hồng	Xã Bát Tràng	5,9	2026-2030	Ngân sách thành phố	670.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng các đoạn từ K102+300 đến K102+540; K105+589 đến	Xã Đại Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
	K111+800; K118+189 đến K118+289 đê hữu Hồng, thành phố Hà Nội						
II	Nâng cấp, củng cố hệ thống đê					3.465.000	
*	Hoàn thiện mặt cắt đê (cao trình, cơ, mái...), Xử lý ản họa, nâng cao chất lượng thân, nền đê (môi, đùn sủi, nền yếu, trồng tre chắn sóng...), Nâng cấp, cải tạo các công trình phụ trợ: cống, diêm, kho vật tư, cửa khẩu; Cải tạo đê kết hợp cảnh quan, giao thông (mặt đê, mở rộng cải tạo đê, đường hành lang, cửa khẩu, cắt cong...)						
5	Dự án Nâng cấp đồng bộ tuyến đê hữu Hồng K70+500 - K78+910	Phường Lĩnh Nam	8,4	2026-2030	Ngân sách thành phố	1.300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
*	Nâng cấp, xây dựng hệ thống đê Tả, Hữu Đáy, Tả Hữu Bùi, Tả Tích						Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Xây dựng tuyến đường hành lang chân đê sông Hồng đoạn qua địa phận xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	440.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
*	Củng cố các đê bao, đê bồi						
7	Dự án Nâng cấp đê bao vùng, đê ngăn lũ rừng ngang	Xuân Mai, Trần Phú, Quảng Bị, Hòa Phú, Phúc Sơn	20,0	2026-2030	Ngân sách thành phố	195.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
8	Dự án Nâng cấp đê bồi Yên Phú kết hợp giao thông nông thôn, huyện Sóc Sơn	Xã Đa Phúc	0,5	2026-2030	Ngân sách thành phố	15.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
9	Dự án Nâng cấp đê bồi Xuân Giang kết hợp giao thông nông thôn, huyện Sóc Sơn	Xã Đa Phúc	7,5	2026-2030	Ngân sách thành phố	70.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
10	Dự án Nâng cấp đê tả Tích kết hợp giao thông nông thôn, tương ứng K0+000 -K21+420; K32+020÷K32+620 đê tả Tích	Xã: Phúc Thọ, Thạch Thất, Tây Phương, Hạ Bằng	22,0	2026-2030	Ngân sách thành phố	600.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
11	Dự án nâng cấp đê hữu Bùi K0+000 - K18+650	Xã: Xuân Mai, Trần Phú, Quảng Bị, Hòa Phú	18,7	2026-2030	Ngân sách thành phố	280.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
12	Dự án nâng cấp đê Đô Tân	Xã Trung Giã	7,0	2026-2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
13	Dự án nâng cấp đê Vòng Âm	Xã Trung Giã	1,0	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
14	Dự án nâng cấp đê Phú Cường	Xã Nội Bài	2,6	2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
15	Dự án nâng cấp đê Thanh Xuân	Xã Nội Bài	1,8	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
*	Cấm mốc chỉ giới các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ						
16	Dự án Cấm mốc chỉ giới các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ			2026-2030	Ngân sách thành phố	85.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
B	Lĩnh vực thủy lợi					20.492.000	
I	Các giải pháp khung trực chính					2.450.000	
*	Cải tạo, nâng cấp, xây mới các công trình thủy lợi khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên sông: Đà, Hồng, Đuống, Đáy, Tích, Bùi ...						
17	Đập Long Tửu	Hà Nội		2026-2030 và sau 2030			Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
18	Đập Xuân Quan	Hưng Yên		2026-2030 và sau 2030			Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
*	Cải tạo toàn diện cụm công trình đầu mối và dòng chính sông Đáy để tăng cường cấp nước vào mùa kiệt, chuyển nước vào mùa lũ						
19	Cải tạo lòng dẫn sông Đáy thành phố Hà Nội (B=22 từ Yên Nghĩa đến Ba Thá)	Yên Nghĩa, Bình Minh, Thanh Oai, Dân Hòa, Ứng Thiên, Hòa Phú, Quảng Bị,	L=40km	2026-2030	Ngân sách thành phố	1.000.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
		Chương Mỹ					
*	Cải tạo, nâng cấp các tuyến sông nội địa phục vụ tiêu thoát nước						
20	Cải tạo, nâng cấp bờ hữu sông Lương (từ cầu Bái đến trạm bơm Nhân Sơn) và bờ tả sông Lương (từ đập Mai Trang đến hết địa phận xã Bạch Hạ), xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Đại Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
21	Cứng hoá kết hợp giao thông đê Sông Nhuệ đoạn từ Khúc Thủy đến Thạch Nham	Xã Bình Minh, Tam Hưng	Chiều dài 3,2Km	2026-2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
22	Cải tạo, nâng cấp Sông Thiếp	Xã Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Đông Anh	Gia cố mái bờ kênh tổng chiều dài 20390m	2026-2030	Ngân sách thành phố	400.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
23	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Hùng Sơn Tiến Bộ xã Thư Lâm	Xã Thư Lâm	Gia cố mái bờ kênh, kè lát đá hai bên bờ kênh với tổng chiều	2026-2030	Ngân sách thành phố	90.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
			dài 4420m,				
24	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh Xuân Nộn, kênh 19/5, kênh Thạc Quả trên địa bàn xã Thu Lâm, Đông Anh	Xã Thu Lâm, Đông Anh	Nạo vét, nâng cấp bờ kênh	2026-2030 và sau 2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
25	Dự án Cải tạo nâng cấp kênh chính hệ thống tưới Thanh Trì	Xã Yên Lãng, Mê Linh	Cải tạo nâng cấp, mở rộng cống qua đê; Cải tạo nâng cấp, mở rộng kênh chính Thanh Trì	2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
26	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Tiêu Bắc Quốc Lộ 5; tuyến kênh Tiêu Bắc Quốc Lộ 5 nhánh 1	Xã Gia Lâm, Thuận An		2026-2030	Ngân sách thành phố	60.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
II	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, cấp nước					1.010.000	
27	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm tưới, tiêu Tân Hưng	Xã Đa Phúc		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
28	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hồng Vân, xã Hồng Vân	Xã Hồng Vân	lắp bổ sung 6 máy bơm chìm loại 4.000m ³ /s tại cơ đê của kênh dẫn vào bể hút trạm bơm; bơm trực tiếp từ kênh dẫn đổ vào bể xả trạm bơm. Xây dựng lại công xả qua đê.	2026-2030	Ngân sách thành phố	45.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
29	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đặng Xá, xã Thuận An	Xã Thuận An	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế 1 máy 980m³/h bằng 1 máy bơm chìm xiên CS 1600m³/h. - Cải tạo khuôn viên nhà máy, nhà quản lý và công trình phụ trợ. - Hệ thống kênh tưới và công trình trên kênh. 	2026-2030	Ngân sách thành phố	35.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
30	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cống Thôn, xã Phù Đổng	Xã Phù Đổng	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế 10 máy bơm 980m³/h bằng 5m bơm chìm 	2026-2030	Ngân sách thành phố	120.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
			xiên CS 1600m ³ /h. - Cải tạo khuôn viên nhà máy, nhà quản lý và công trình phụ trợ.				
31	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm dã chiến Ấp Bắc, xã Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc		2026-2030	Ngân sách thành phố	180.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
32	Xây dựng trạm bơm Cẩm Yên 2 (tiếp nguồn), xã Thạch Thất	Xã Thạch Thất	Tưới 4.000 ha	2026-2030 và sau 2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
33	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Áng Thượng, xã Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn		2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
34	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vân Sa và hệ thống kênh tưới kết hợp đường giao thông xã Cổ Đô	Xã Cổ Đô	Đầu tư xây dựng trạm bơm, hệ thống kênh dẫn	2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
			vào bể hút và khoảng 5km kênh tưới kết hợp làm đường giao thông				
35	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khánh Hòa và hệ thống kênh tưới, xã Ba Vì	Xã Ba Vì	Đầu tư xây dựng trạm bơm, và khoảng 5km kênh tưới kết hợp làm đường giao thông	2026-2030	Ngân sách thành phố	60.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
36	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vạn Phúc và hệ thống kênh, xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm, các công trình trên kênh và nâng cấp hệ thống kênh mương	2026-2030	Ngân sách thành phố	120.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
III	Cải tạo, nâng cấp hồ, đập					620.000	
37	Nạo vét lòng hồ Đồng Mô	Xã Đoài Phương		2026-2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
38	Nạo vét lòng hồ Xuân Khanh	Phường Tùng Thiện	Nạo vét	2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
39	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Suong	Xã Trần Phú	Nạo vét bồi lắng và sửa chữa hạng mục hư hỏng	2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
40	Cải tạo, nâng cấp cống Nhật Tựu		Đầu tư công	2026-2030	Ngân sách thành phố	160.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
IV	Xây mới hồ, đập					300.000	
41	Xây dựng hồ điều hòa trữ nước khu vực bị ảnh hưởng bởi lũ rừng ngang trên địa bàn xã Xuân Mai	Xã Xuân Mai	Khu vực Hữu sông Tích, sông Bùi thường xuyên bị ngập lụt do ảnh hưởng của lũ rừng ngang từ Hòa Bình chảy về để đảm bảo giải quyết vấn đề tiêu úng và phòng chống lũ cho khu vực Hữu sông Tích, sông Bùi thường	2026-2030 và sau 2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
			xuyên bị ngập lụt do ảnh hưởng của lũ rừng ngang từ Hòa Bình xây dựng các hồ chứa tổng diện tích khoảng 100ha				
V	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu, thoát nước					6.332.000	
42	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Gạo Hồ, xã Phượng Dực	Xã Phượng Dực		2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
43	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khai Thái, xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	90.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
44	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thần Quy và hệ thống kênh, xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	4,4 m ³ /s	2026-2030	Ngân sách	120.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
					thành phố		
45	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thái Đa và hệ thống kênh, xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	4,4 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	130.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
46	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Tiến và hệ thống kênh, xã Phương Dục	Xã Phương Dục	2,1 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	60.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
47	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thao Nội và hệ thống kênh trên địa bàn xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	70.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
48	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Quang trung và hệ thống kênh xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
49	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vân Từ và hệ thống kênh, xã Chuyên Mỹ	Xã Chuyên Mỹ	3,1 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
50	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phú Yên và hệ thống kênh, xã Chuyên Mỹ	Xã Chuyên Mỹ	1,7 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	60.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
51	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vân Đình và hệ thống kênh, xã Vân Đình	Xã Vân Đình		2026-2030	Ngân sách thành phố	975.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
52	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Ngọ Xá và hệ thống kênh, xã Vân Đình	Xã Vân Đình		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
53	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đốc Tín, xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn		2026-2030	Ngân sách thành phố	40.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
54	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Phú Hiền, xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức	Phục vụ tiêu cho 270ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	65.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
55	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phương Trung, xã Thanh Oai	Xã Thanh Oai	Đảm bảo tiêu cho 332 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
56	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Văn Khê 1, xã Tam Hưng	Xã Tam Hưng	Đảm bảo tiêu cho 182 ha,	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
57	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Ước Lễ, xã Dân Hòa	Xã Dân Hòa	Phục vụ tưới, tiêu cho 150 ha đất tự nhiên	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
58	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đan Thầm, xã Tam Hưng	Xã Đa Phúc	Đảm bảo tưới, tiêu cho 117 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
59	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khê Tang 2, xã Bình Minh	Xã Bình Minh	Đảm bảo tiêu cho 5.000 ha đất tự nhiên	2026-2030	Ngân sách thành phố	350.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
60	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phương Trung, huyện Thanh Oai	Xã Thanh Oai		2026-2030	Ngân sách thành phố	250.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
61	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cao Xuân Dương, xã Dân Hòa	Xã Tam Hưng		2026-2030	Ngân sách thành phố	250.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
62	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sái và hệ thống kênh, xã Tam Hưng	Xã Tam Hưng	5,6 m ³ /s	2026-2030	Ngân sách thành phố	180.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
63	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Triều Đông 2 và hệ thống kênh, xã Dân Hòa	Xã Dân Hòa	5,6 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	160.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
64	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Thủy và hệ thống kênh	Xã Tam Hưng	6,7 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	180.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
65	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Siêu Quần 1 và hệ thống kênh, xã Đại Thanh	Xã Đại Thanh	3,3 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
66	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Siêu Quần 2 và hệ thống kênh, xã Đại Thanh	Xã Đại Thanh	9,7 m3/s	2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
67	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Văn Bình, xã Thường Tín	Xã Thường Tín	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
68	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Triều Đông, xã Thượng Phúc	Xã Thượng Phúc	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm	2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
69	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tiên Phong 1, xã Thường Tín	Xã Thường Tín	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
70	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Gia Khánh 2 và hệ thống kênh, xã Thượng Phúc	Xã Thượng Phúc	22,2 m ³ /s	2026-2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
71	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Triều Đông, xã Thượng Phúc	Xã Thượng Phúc	Đảm bảo tiêu cho 310 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	170.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
72	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hậu Bành và hệ thống kênh, xã Thượng Phúc	Xã Thượng Phúc	26,7 m ³ /s	2026-2030	Ngân sách thành phố	350.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
73	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vĩnh Mộ 2 và hệ thống kênh, xã Thượng Phúc	Xã Thượng Phúc	15,6 m ³ /s	2026-2030	Ngân sách thành phố	250.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
74	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cỏ Đô, xã Cỏ Đô	Xã Cỏ Đô	Tiêu 1.900 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
75	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vạn Thắng 1, xã Cổ Đô	Xã Cổ Đô	Tiêu 1.800 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	140.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
76	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vạn Thắng 2, xã Cổ Đô	Xã Cổ Đô	Tiêu 1.800 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	140.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
77	Xây dựng trạm bơm tiêu Cầu Khoai xã Tùng Thiện	Xã Tùng Thiện		2026-2030	Ngân sách thành phố	72.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
78	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu 19/5	Xã Thu Lâm		2026-2030	Ngân sách thành phố	120.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
79	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thường Lệ II	Xã Quang Minh	tiêu 3.273 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	250.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
80	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tăng Long	Xã Đa Phúc	Tiêu 570 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
VI	Xây mới trạm bơm tiêu, thoát nước					1.750.000	
81	Xây dựng trạm bơm Khai Thái 2	Xã Đại Xuyên	Xây dựng trạm bơm tiêu Khai Thái 2, quy mô khoảng 20m ³ /s,	2026-2030	Ngân sách thành phố	350.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
82	Xây dựng mới trạm bơm Long Tửu	Xã Đông Anh	tiêu cho diện tích 5.860ha (quy mô 85m ³ /s)	2026-2030	Ngân sách thành phố	500.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
83	Xây dựng trạm bơm Phú Lương	Xã Ứng Thiên	Xây dựng trạm bơm Phú Lương tại vị trí Cống Phú Lương (Cống từ Kênh Bắc Quảng Hoa ra	2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
			sông Vân Đình)				
84	Xây dựng trạm bơm tiêu Đường Dò, trạm bơm tiêu Chương Dương thuộc xã Hồng Vân	Xã Hồng Vân	công suất Q=10m ³ /s tiêu ra sông Hồng	2026-2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
85	Xây dựng trạm bơm Lương Cỏ	Phường Hà Nam		2026-2030	Ngân sách thành phố	300.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
86	Xây dựng trạm bơm Trung Thủy Nông	Xã Bát Tràng	tưới, tiêu chủ động cho khoảng 800 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
VII	Cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kênh tiêu			2026-2030		8.030.000	
87	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh Trung thủy Nông, xây mới cống Gốc Gạo	Xã Bát Tràng	Xây dựng mới cống, hệ thống điều tiết nước, Kè mái bờ kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
88	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh kết hợp giao thông kênh Yên Cốc	Xã Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa		2026-2030	Ngân sách thành phố	800.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
89	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Thông - Tây Ninh, xã Tây Phương	Xã Tây Phương		2026-2030	Ngân sách thành phố	25.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
90	Cứng hóa kênh, bờ kênh kết hợp đường giao thông kênh tưới, tiêu từ hồ Quan Sơn đến cầu Sâu Gia	Xã Hồng Sơn, Mỹ Đức		2026-2030	Ngân sách thành phố	90.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
91	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi dẫn nước tưới thuộc khu vực miền Đông, miền Trung Tây, xã Phú Xuyên (bao gồm cả kênh Bìm)	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	220.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
92	Nạo vét, đắp bờ tu bổ bờ kênh Du My kết hợp làm đường giao thông	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
93	Cứng hóa kênh N7 kết hợp đường giao thông địa phận xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	Xã Hồng Sơn		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
94	Cứng hóa kênh N7 kết hợp đường giao thông địa phận xã Phúc Sơn, thành phố Hà Nội	Xã Phúc Sơn		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
95	Cứng hóa kênh N8 kết hợp đường giao thông địa phận xã Phúc Sơn, thành phố Hà Nội	Xã Phúc Sơn		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
96	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh A2-7 chống ngập úng cho khu vực Bắc Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
97	Nâng cấp, cải tạo kênh tiêu Phụng Hiệp, xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội	Xã Thượng Phúc, Thành Phố Hà Nội		2026-2030	Ngân sách thành phố	170.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
98	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi kênh cầu Trắng trên địa bàn xã Chương Dương	Xã Chương Dương		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
99	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Đông Yên kết hợp giao thông (đoạn từ TL 421B đến nhà máy Z119 và kênh tiêu từ Đình thôn Việt Yên đến kênh tiêu trạm bơm Đông Yên) xã Phú Cát, thành phố Hà Nội	Xã Phú Cát		2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
100	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh A2-8 trên địa bàn các xã Phụng Dục, chuyên Mỹ, Ứng Thiên	Xã Phụng Dục, Chuyên Mỹ, Ứng Thiên		2026-2030	Ngân sách thành phố	40.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
101	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh A2-7 dẫn nước sông Hồng về các xã miền Đông, miền Trung Tây kết hợp giao thông xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên		2026-2030	Ngân sách thành phố	500.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
102	Xây dựng hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kết hợp giao thông: Kênh T1, xã Phú Xuyên, thành phố HN	Xã Chuyên Mỹ		2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
103	Cải tạo, nâng cấp kênh trục chính kết hợp giao thông xã Chuyên Mỹ (Kênh tưới trạm bơm Trung Nghĩa, Kênh hút trạm bơm Lê Nhuế 1, Kênh tưới trạm bơm Thần 50), xã Chuyên Mỹ	Xã Chuyên Mỹ		2026-2030	Ngân sách thành phố	70.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
104	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Mô xã Quốc Oai	Xã Quốc Oai		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
105	Cải tạo phục vụ tưới, tiêu thoát nước thủy lợi, kết hợp cảnh quan môi trường, du lịch hồ Gòong xã Hát Môn	Xã Hát Môn		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
106	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi từ kênh Cao Xá đến Trạm bơm Cao Xá, xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội	Xã Thượng Phúc		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
107	Cải tạo, nâng cấp cứng hóa kênh Quán Quốc	Xã Phúc Sơn		2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
108	Kiên cố hoá bờ kênh nhánh Tân Phương kết hợp giao thông, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội	Xã Ứng Thiên		2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
109	Nâng cấp tuyến kênh Lái Lũ đê 71	Xã Hòa Phú		2026-2030	Ngân sách thành phố	70.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
110	Cải tạo, cứng hóa sông Tô Lịch	Xã Nam Phù	Nạo vét, kiên cố hóa bờ sông, làm đường quản lý	2026-2030	Ngân sách thành phố	600.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
111	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Hoà Bình xã Đại Thanh	Xã Đại Thanh		2026-2030	Ngân sách thành phố	320.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
112	Cứng hóa bờ kênh kết hợp giao thông kênh Phụng Mỹ	Xã Tam Hưng, Thanh Oai	Tiêu cho 1.200ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	250.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
113	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu trên địa bàn xã Quốc Oai	Xã Quốc Oai		2026-2030	Ngân sách thành phố	250.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
114	Kiên cố hóa Kênh Cầu Nậy, các xã: Bình Minh, Tam Hưng	Xã Bình Minh, Tam Hưng	Tiêu cho 947 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	200.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
115	Nâng cấp Kênh chính La Khê thuộc các Xã Bình Minh, Thanh Oai, Dân Hòa	Xã Bình Minh, Thanh Oai, Dân Hòa	Tưới 5000	2026-2030	Ngân sách thành phố	180.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
116	Kiên cố hóa kết hợp giao thông Kênh Máng 3, xã Dân Hòa	Xã Dân Hòa	Tiêu cho 750 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	180.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
117	Kiên cố hóa Kênh N5B, xã Tam Hưng	Xã Tam Hưng	Tưới cho 360 ha	2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
118	Cứng hoá kênh kết hợp giao thông đoạn từ tỉnh lộ 419 đến cống Tào Khê, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	Xã Hồng Sơn		2026-2085	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
119	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Thượng Lâm (đoạn từ nghĩa trang nhân dân Trùng Lãng đến đường trục xã), xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn		2026-2086	Ngân sách thành phố	170.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
120	Cải tạo, nâng cấp bờ trái kênh TH2 kết hợp làm đường giao thông xã Cổ Đô (đoạn từ đường tỉnh lộ 411 đến cuối tuyến)	Xã Cổ Đô	Cải tạo bờ trái đường tỉnh lộ 411 đến cầu Văn Lang 5,3km kết hợp làm đường giao thông liên xã Bn=9m	2026-2030	Ngân sách thành phố	175.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
121	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N2 kết hợp làm đường giao thông xã Quảng Oai	Xã Quảng Oai	Kiên cố hoá kênh L=4,5km	2026-2030	Ngân sách thành phố	110.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
122	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Mô, kênh tưới N7C xã Hưng Đạo, thành phố Hà Nội	Xã Hưng Đạo		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
123	Cải tạo, nâng cấp kiên cố hoá Kênh tưới N7B, liên xã: Quốc Oai-Kiều Phú	Xã Quốc Oai, Kiêu Phú	Kiên cố hoá kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	25.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
124	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới TH3, T8 phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp làm đường giao thông thuộc xã Vật Lại	Xã Vật Lại		2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
125	Cứng hoá kênh tiêu Đà Hà kết hợp giao thông, xã Dân Hoà, thành phố Hà Nội	Xã Dân Hoà		2026-2030	Ngân sách thành phố	100.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
126	Nạo vét kênh tiêu T23 nhánh 1 từ K0 ÷ K4+500, liên xã Phúc Thọ - Hát Môn	Xã Phúc Thọ, Hát Môn	Kè bờ kênh, nạo vét lòng kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	25.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
127	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh kết hợp giao thông Đầm Bung 1, Đồng Vỡ, Đìa Thệ, Đồng Già , Đồng Côm xã Kiêu Phú, thành phố Hà Nội	Xã Kiêu Phú		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
128	Cải tạo, nâng cấp Kênh tiêu T1-13, xã Tây Phương	Xã Tây Phương	Nạo vét lòng kênh, gia cố bờ kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	15.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
129	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu kết hợp đường giao thông trên địa bàn xã Hưng Đạo, thành phố Hà Nội	Xã Hưng Đạo		2026-2030	Ngân sách thành phố	150.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
130	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu bãi Hoàng Xá - Yên Nội, liên xã: Quốc Oai - Hưng Đạo	Xã Quốc Oai, Hưng Đạo	Nạo vét lòng kênh, gia cố bờ kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	50.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
131	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Bùn, liên xã: Quốc Oai - Kiều Phú	Xã Quốc Oai, Kiều Phú	Nạo vét lòng kênh, gia cố bờ kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	80.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
132	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Cấn Hạ, xã Kiều Phú	Xã Kiều Phú	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, công trình trên kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	35.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
133	Cải tạo, nâng cấp Kênh xả lũ hồ Lập Thành, xã Yên Xuân	Xã Yên Xuân	Gia cố kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	20.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Danh mục nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư (km)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Dự kiến tổng mức đầu tư đến năm 2030	Ghi chú
134	Cải tạo, nâng cấp kiên cố hoá Kênh tưới N18, xã Kiều Phú	Xã Kiều Phú	Kiên cố hoá kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	30.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
135	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu khu giữa xã Nội Bài	Xã Nội Bài	Kiên cố hoá kênh	2026-2030	Ngân sách thành phố	500.000	Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
C	Các dự án khác	Dự Án Khác				40.000	
136	Dự án Xác định không gian thoát lũ các khu vực không có đê thuộc các sông Cà Lồ, Tích, Bùi, Thanh Hà, Đà, Mỹ Hà					20.000	
137	Dự án Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ kè	Bảo Vệ Kè	220,0			20.000	